

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN VĂN PHÒNG TỈNH ỦY

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	139.286	7.605
A	Chi quản lý hành chính	101.600	4.056
I	Kinh phí giao quyền tự chủ	48.019	773
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	37.993	
2	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	2.300	
3	Kinh phí hoạt động theo định mức	7.726	773
II	Kinh phí không giao quyền tự chủ	53.581	3.283
1	Một số khoản chi đảm bảo hoạt động của Tỉnh ủy theo Quy định số 1222-QĐ/TU ngày 28/9/2023	14.550	1.225
2	Hội nghị trực tuyến triển khai các nghị quyết	2.000	200
3	Khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên; tặng thưởng và nghiệp vụ Huy hiệu đảng	14.011	
4	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo hoạt động của các chi, đảng bộ cơ sở trong các cơ quan đảng tỉnh và doanh nghiệp ngoài khu vực NN theo Quyết định số 99-QĐ/TW, ngày 30/5/2012	458	
5	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên theo quy định 169-QĐ/TW (UV BCH Đảng bộ tỉnh và UV BCH đảng ủy khối)	809	
6	Phát hành thông tin nội bộ của Tỉnh ủy	900	
7	Hoạt động của Câu lạc bộ thông tin thời sự Lê Trung Đình	312	
8	Biên soạn Lịch sử Đảng bộ tỉnh giai đoạn 1975-2005 và viết tiếp đến năm 2020	445	45

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
9	Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo Chỉ thị 05-CT/TW	876	88
10	Hoạt động của các Ban chỉ đạo có cơ quan thường trực là các ban chuyên trách tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy	2.995	300
11	Nghịệp vụ đặc thù của các cơ quan đảng	600	60
12	Chính sách đối với Tôn giáo và chức sắc, tín đồ	827	
13	Chi đặc thù của Tỉnh ủy (Thực hiện theo Quy định số 139-QĐ/TU ngày 31/12/2015 về chi đặc thù của Tỉnh ủy	1.500	150
14	Hoạt động BCV và cộng tác viên cung cấp thông tin dư luận xã hội	600	60
15	Dân vận khéo	750	50
16	Chi hoạt động của đoàn khối	280	28
17	Hoạt động của Hội CCB	89	9
18	Công thông tin điện tử	250	25
19	Quỹ khen thưởng ngành	180	18
20	Tổ chức kỷ niệm 100 năm và 110 năm ngày sinh các đồng chí nguyên Bí thư Tỉnh ủy	900	
21	Kinh phí đào tạo	1.500	150
22	Kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa	7.000	700
23	Giải báo chí về xây dựng Đảng " Giải Búa Liềm"	300	30
24	Kỷ yếu Ngành kiểm tra Đảng bộ tỉnh	300	30
25	Đề án người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định 1711-QĐ/TU ngày 07/11/2019)	1.149	115
B	Kinh phí sự nghiệp	37.686	3.549
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.143	94
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.543	3.455
I	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	25.779	2.358
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.143	94

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.200	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	943	94
2	Kinh phí nhiệm vụ xuất bản báo chí	22.636	2.264
II	Chi sự nghiệp Y tế	11.907	1.191
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.907	1.191

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	16.770	655
	Kinh phí hành chính	16.770	655
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	7.412	132
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	5.290	0
	2. Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	798	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.324	132
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	9.358	523
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	9.358	523
	1. Đại biểu HĐND	2.158	0
	2. Chi các kỳ họp HĐND: Chi 02 kỳ họp thường kỳ và các kỳ họp chuyên đề	1.500	0
	3. Chi các cuộc họp của Đảng Đoàn HĐND, TTHĐND, các Ban HĐND (kể cả họp thẩm tra giám sát, khảo sát...); các cuộc họp để chuẩn bị cho kỳ họp HĐND	374	0
	4. Chi cho công tác thẩm tra phục vụ kỳ họp	634	63
	5. Chi công tác giám sát, khảo sát	364	36
	6. Chi tiếp xúc cử tri, Chi tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	651	65
	7. Chế độ chi cho công tác XD đề án chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hằng năm; chi XD báo cáo trình Đảng đoàn HĐND, Thường trực	390	39

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	8. Chi hợp trực báo HĐND các cấp 1 năm 2 kỳ, hợp Tổ trưởng tổ đại biểu	87	0
	9. Chi hỗ trợ Đoàn đại biểu Quốc hội	500	50
	10. Chi phí đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm tỉnh bạn	300	30
	11. Các khoản chi phục vụ hoạt động của Thường trực HĐND và các Ban HĐND	700	70
	12. Chi công tác đặc thù	800	80
	13. Chi khác	900	90

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng dự toán chi NSNN	40.904	2.046
I	Chi quản lý hành chính	34.104	1.730
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.616	223
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	8.959	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.424	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.233	223
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	21.488	1.507
a	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	15.582	916
	1. Hoạt động chung UBND tỉnh (bao gồm cả thuê mướn chăm sóc sân vườn, bảo vệ, bảo hiểm xe ô tô, PCCC)	8.890	746
	2. Kinh phí hoạt động T.tâm Phục vụ Kiểm soát thủ tục hành chính	3.300	30
	3. Kinh phí đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa	192	
	4. Thuê chính lý tài liệu lưu trữ	1.000	
	5. Kinh phí đặc thù của Chủ tịch UBND tỉnh	300	
	6. Chi phục vụ Tết Nguyên Đán	900	40
	7. Kinh phí hoạt động Trung tâm hội nghị	1.000	100
b	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	5.906	591
II	Kinh phí sự nghiệp	6.800	316
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.937	48
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.863	268
a	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	2.591	41
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.591	41

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	1. Thuê dịch vụ phần mềm HT thông tin báo cáo cấp tỉnh, huyện và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	1.600	
	2. Thuê vận hành Cổng Thông tin điện tử tỉnh trên internet	586	
	3. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin Trung tâm Tích hợp dữ liệu Văn phòng UBND tỉnh	405	41
b	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	4.209	275
	1. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.937	48
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.455	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	482	48
	2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.272	227
	- Cung cấp thông tin trên internet	2.000	200
	- Quản lý vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu và mạng LAN/WAN (Vận hành Trung tâm THDL)	272	27



Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	4.080	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	80	
	Số phí, lệ phí nộp NSNN	80	
	Nguồn thu phí được để lại chi		
2	Dự toán thu khác	4.000	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	4.000	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	19.284	988
1	Chi quản lý hành chính	15.367	747
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.682	174
	1.Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	6.484	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.738	174
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	460	0
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.685	573
	1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao	1.210	121
	2. Tổ chức gặp mặt các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhân dịp năm mới và nhân ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10) theo Công văn số 4144/UBND-KTTH ngày 18/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	300	30
	3. Chi từ nguồn thu qua thanh tra được trích theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính	900	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	4. Kinh phí đăng tải thông báo mời quan tâm dự án đầu tư có sử dụng đất theo Thông tư số 06/2021/TT-BKHĐT ngày 30/9/2021; Kinh phí dịch thuật sang tiếng anh đối với hồ sơ mời quan tâm dự án đầu tư có sử dụng đất theo khoản 4 Điều 4 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020	50	5
	5. Kinh phí trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra Chính phủ	16	0
	6. Chi phí phục vụ cho việc thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo Thông tư số 47/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	40	4
	7. Kinh phí phục vụ Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh	50	5
	8. Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023 (theo Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)	3.000	300
	9. Kinh phí hoạt động của Tổ Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về thành lập Tổ điều phối cấp tỉnh)	1.000	100
	10. Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa	39	0
	11. Kinh phí mua sắm, sửa chữa bảo dưỡng tài sản công năm 2024	80	8
2	Chi sự nghiệp	3.917	241
	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	3.917	241
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.008	50
*	<i>Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên</i>	2.008	50
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.513	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	495	50
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.909	191
*	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ</i>	<i>1.909</i>	<i>191</i>
	Kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2024	1.909	191

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	42.590	960
1	Chi quản lý hành chính	27.798	644
1.1	Kinh phí giao quyền tự chủ	13.062	259
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	9.891	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	581	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.590	259
1.2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	14.736	385
a	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	13.736	285
	1. Kinh phí BCĐ thực hiện chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 17/11/2012)	100	10
	2. Kinh phí BCĐ cải cách hành chính (gồm kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Quảng Ngãi; Điều tra xã hội học về thực hiện chỉ số cải cách hành chính ở 14 huyện thành phố và 21 Sở Ngành)	1.367	137
	3. Kinh phí tiếp tục triển khai xác định vị trí việc làm trong cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 và đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020	200	20

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	4. Kinh phí thực hiện chính sách đối với cha mẹ, người thân của lãnh đạo mất (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực và Ban lễ tang của tỉnh)	50	5
	5. Kinh phí làm việc với Bộ ngành trung ương và các tỉnh bạn	250	25
	6. Kinh phí xây dựng, thẩm định đề án sắp xếp các cơ quan hành chính và các tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện.	50	5
	7. Kinh phí trang bị trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra Chính phủ	30	3
	8. Hội nghị giao ban, tổng kết công tác tôn giáo, dự hội nghị, làm việc với Trung ương và Ban Tôn giáo các tỉnh	140	14
	9. Kinh phí thực hiện công tác đối với đạo Tin lành trên địa bàn tỉnh (theo Kế hoạch số 04/KH-UBND thay thế Kế hoạch số 3099/KH-UBND ngày 16/6/2016)	60	6
	10. Kinh phí phục vụ cho công tác phối hợp xử lý, giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo trên địa bàn tỉnh (theo Kế hoạch số 01/KH-UBND; QĐ số 228/QĐ-UBND ngày 01/10/2013 của UBND tỉnh)	50	5
	12. Kinh phí theo Quyết định số 913/QĐ-UBND	900	0
	13. Kinh phí khen thưởng (Quỹ Thi đua khen thưởng tỉnh)	10.000	0
	14. KP tổ chức triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	108	11
	15. Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và công tác dân vận chính quyền	55	6

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	16. Kinh phí XDCQ thực hiện nhiệm vụ Trung ương quy định (NQ27 UBTVQH) và UBND tỉnh giao (Thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; tham gia tập huấn và thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới)	121	12
	17. Thực hiện công tác về tín ngưỡng tôn giáo theo Công văn số 270/UBND-NC ngày 08/8/2023 của UBND tỉnh	255	26
b	Kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa	1.000	100
2	Chi sự nghiệp	14.792	316
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.093	28
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.699	288
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	12.979	215
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.979	215
	1. Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC tỉnh Quảng Ngãi (theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	9.480	
	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022	1.350	
	3. Kinh phí thi công chức tỉnh Quảng Ngãi, viên chức khác	400	40
	4. Kinh phí thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các ngành kế toán, văn thư, thư viện, ...	300	30
	5. Đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo và phổ biến PL cho chức sắc tôn giáo	440	44
	6. Các lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ tín ngưỡng tôn giáo giai đoạn 2022-2026	240	24
	7. Thi nâng ngạch công chức Cán sự lên chuyên viên, chuyên viên lên chuyên viên chính, KTV Trung cấp lên KTV	150	15
	8. Thi cử tuyển, thu hút	50	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	9. Kinh phí thi sát hoạch các trường hợp sai phạm trong công tác tuyển dụng kiểm tra theo kết luận 71 của Ban Bí Thư	100	10
	10. Các lớp Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức quốc phòng, an ninh cho chức sắc, chức việc các tôn giáo năm 2024 theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	469	47
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	1.813	101
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.093	28
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	813	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	280	28
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	720	73
	1. Tiền điện bảo quản tài liệu lưu trữ của tỉnh và điện phục vụ công tác trưng bày triển lãm	300	30
	2. Chi phí bảo hiểm tài sản tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ	90	9
	3. Chi phí bảo trì, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ	90	9
	4. Thuê quản lý, vận hành và bảo dưỡng lưới điện trạm biến áp tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử	25	3
	5. Triển khai chương trình "Công bố tài liệu lưu trữ" của tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	165	17
	6. Kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa	50	5

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	2.720	672
	Dự toán thu phí, lệ phí	2.720	672
	- Số thu lệ phí	2	
	- Số thu phí	2.718	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.041	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	1.679	672
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	14.411	556
1	Chi quản lý hành chính	9.598	480
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.007	122
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	4.614	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.216	122
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	177	0
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.591	358
	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	3.591	358
	1. Thực hiện công tác văn bản và theo dõi thi hành pháp luật	605	61
	2. Thực hiện nhiệm vụ, hoạt động của Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh	600	60
	3. Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	399	40
	4. Thực hiện các Đề án phổ biến, giáo dục pháp luật được ban hành theo các Kế hoạch của UBND tỉnh	162	16
	5. Kinh phí thực hiện công tác hoà giải ở cơ sở	60	6
	6. Thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	27	3

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	7. Phổ biến tuyên truyền pháp luật về cải cách hành chính	30	3
	8. Công tác hành chính tư pháp - Hỗ trợ tư pháp	370	37
	9. Công tác thanh tra, quản lý xử lý vi phạm hành chính	231	23
	10. Kinh phí thuê máy chủ, vận hành và bảo trì thường xuyên Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	133	13
	11. Kinh phí thuê máy chủ, vận hành và bảo trì thường xuyên phần mềm Cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	208	21
	12. Kinh phí Hoạt động của Tổ liên ngành thành lập theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 và Công văn số 5324/UBND-NC ngày 23/9/2016	77	8
	13. Kinh phí hỗ trợ đối với công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022	19	0
	14. Kinh phí mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc	670	67
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	4.813	76
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.177	76
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.418	
	2. Chi hoạt động	759	76
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.636	150
	1. Kinh phí thực hiện Thông tư số 59/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về hoạt động trợ giúp pháp lý	1.202	120
	2. Kinh phí Hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tổ tụng theo Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	113	11

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	3. Kinh phí thực hiện thông tư liên tịch số 58/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 08/5/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát trang phục cho Trợ giúp viên pháp lý.	130	0
	4. Thực hiện trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh	74	7
	5. Kinh phí mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc	117	12





Phụ lục

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	2.420	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	2.020	
	- Số thu lệ phí	215	
	- Số thu phí	1.805	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	396	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	1.624	650
	Phí thẩm định dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	1.624	650
2	Dự toán thu khác	400	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	400	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	10.915	293
1	Chi quản lý hành chính	8.960	293
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	7.250	143
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	5.601	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	217	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.432	143
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.710	150
	1. Chi hoạt động xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC và Thông tư số 105/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính	50	0
	2. Chi từ nguồn thu qua thanh tra	120	0
	3. Chi trang bị trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCT ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra Chính phủ	23	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	4. Chi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định 424/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 của UBND tỉnh	18	0
	5. Chi hoạt động cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng cho cá nhân và cấp chứng chỉ năng lực theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính	165	17
	6. Chi công tác thẩm định đồ án quy hoạch theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng	250	25
	7. Chi hoạt động cấp giấy phép xây dựng theo Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính và Kiểm tra chất lượng công trình (theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)	199	20
	8. Chi cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy thực hiện theo Thông tư 183/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016	50	5
	9. Chi công tác quản lý vật liệu xây dựng (theo Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ)	60	6
	10. Kinh phí xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	650	65
	11. Lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi hàng năm	125	13
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	1.955	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.955	0
	Quy hoạch phân khu II.2a tại khu vực dọc tuyến đường ven biển Dung Quất-Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi	1.955	0

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	80	
	Dự toán thu phí, lệ phí	80	
	Số phí, lệ phí nộp NSNN	80	
	Nguồn thu phí được để lại chi	0	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	18.777	1.244
1	Chi quản lý hành chính	4.694	98
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.674	96
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	3.465	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	964	96
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	245	0
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	20	2
	2. Kinh phí mua sắm sửa chữa của Văn phòng Sở	20	2
2	Chi sự nghiệp	14.083	1.146
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.083	1.146
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	7.406	741
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.406	741
	1. Thuê dịch vụ công nghệ thông tin: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành dùng chung trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi	2.949	295
	2. Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	4.135	414
	3. Thuê dịch vụ Phần mềm đánh giá chuyển đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi	322	32

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
2.2	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	6.677	405
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.677	405
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	4.039	405
	1. Tổ chức gặp mặt báo chí đầu năm và các cuộc họp báo hàng quý và chuyên đề; giao ban báo chí tháng và Tổ chức Hội báo xuân	620	62
	2. Tổ chức đi thăm, gặp mặt báo chí nhân Kỷ niệm 99 năm Ngày Báo chí CMVN 21/6	340	34
	3. Mua điểm tin về Quảng Ngãi trên báo chí, trang điện tử, mạng xã hội	120	12
	4. Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí trực tiếp làm nhiệm vụ tuyên truyền về công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị (theo Kế hoạch 99-KH/TU ngày 04/5/2022 của Tỉnh ủy)	58	6
	5. Tổ chức thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025; Tuyên truyền nâng cao các chỉ số của tỉnh (PCI, PAPI, PAR INDEX)	600	60
	6. Kế hoạch phát triển thông tin cơ sở giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh tỉnh Quảng Ngãi	67	7
	7. Thực hiện Đề án truyền thông về quyền con người	85	9
	8. Thực hiện Kế hoạch công tác thông tin đối ngoại và truyền thông chính sách	338	34
	9. Kinh phí phục vụ thu phí thẩm định văn hóa phẩm, phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính theo Thông tư 214/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 và Thông tư 291/2014/TT-BTC ngày 15/11/2016	10	1

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	10. Tổ chức Ngày Sách Việt Nam 21/4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh	290	29
	11. Thực hiện Chương trình phối hợp trong công tác thông tin, truyền thông và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới biển, đảo	35	4
	12. Kinh phí trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCT ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và Tổng thanh tra Chính phủ	12	
	13. Cấp phát báo Quảng Ngãi cho các điểm bưu điện văn hóa xã	135	14
	14. Chi phí vật liệu chưa tính vào giá dịch vụ tại Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh (điện, đường truyền internet, ...)	550	55
	15. Quản trị, vận hành Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Quảng Ngãi (IOC)	389	39
	16. Kinh phí mua sắm sửa chữa của Trung tâm Công nghệ thông tin	390	39
b2	Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước	2.638	0
	1. Kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, vận hành trung tâm dữ liệu tỉnh (chưa bao gồm chi phí vật liệu: điện, đường truyền internet, ..)	2.040	0
	2. Kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công: Duy trì, đảm bảo an toàn mạng của tỉnh	598	0

Phụ lục
DỰ TOÁN THE, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NGOẠI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	6.263	354
I	Chi quản lý hành chính	5.336	261
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.306	66
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	2.538	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	656	66
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	112	
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.030	195
1	Kinh phí hoạt động năm 2023 của BCĐ Ủy ban Hội nhập quốc tế và cơ quan thường trực của BCĐ Ủy ban HNQT	250	25
2	Kinh phí đón, tiếp các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại tỉnh	50	5
3	Kinh phí phục vụ công tác lãnh sự, tàu thuyền ngư dân, công tác đối ngoại và các chi phí liên quan đến công tác bảo hộ tàu thuyền, ngư dân bị nước ngoài bắt giữ	74	7
4	Kinh phí tổ chức Hội nghị giao ban giữa Bộ Ngoại giao và cơ quan ngoại vụ các tỉnh, thành phố thuộc Cụm Thi đua số 3, Bộ Ngoại giao năm 2024	150	15
5	Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác thi đua khen thưởng năm 2024 của Cụm Thi đua số 3 - Bộ Ngoại giao	50	5
6	Tổ chức chương trình Homestay cho lưu học sinh Lào đang học tập trên địa bàn tỉnh	54	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Kinh phí hoạt động năm 2023 của Ban chỉ đạo Biển Đông Hải đảo	180	18
8	Kinh phí hoạt động của xe ô tô phục vụ công tác lễ tân ngoại giao, đón tiếp các đoàn khách nước ngoài	75	8
9	Kinh phí trang trí + trà, rượu + bánh kẹo (chuẩn bị cho Phòng khách quốc tế phục vụ đón khách quốc tế đến thăm và chúc tết trong dịp Tết Nguyên đán) + chi phí vệ sinh, trang trí phục vụ Phòng khách quốc tế	48	5
10	Quà tặng lễ tân ngoại giao; Thăm ngoại giao, tặng quà TLS Lào, lưu học sinh Lào nhân dịp tết cổ truyền và Quốc khánh Lào; Thăm ngoại giao và tặng quà các cơ quan ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam nhân Quốc khánh và các ngày lễ lớn của các nước; chi phí thăm và làm việc với các cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam.	180	18
11	Tiếp đón, hướng dẫn, quản lý hoạt động của phóng viên, báo chí nước ngoài	100	10
12	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính và được phân công kiêm nhiệm tiếp công dân, giải quyết kiến nghị	25	
13	Đồng phục lễ tân ngoại giao	51	
14	Thực hiện Đề án "Tuyên bố ASEAN về vai trò của nền công vụ làm chất xúc tác trong việc đạt được Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025" theo QĐ số 435/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh	33	3
15	Phối hợp với UBNNVNVNONN, Bộ Ngoại giao tổ chức chương trình "Trại hè Việt Nam" tại tỉnh cho học sinh, sinh viên, thanh niên là con em kiều bào ta ở nước ngoài	50	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
16	Kế hoạch thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) của tỉnh Quảng Ngãi (QĐ số 1430/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh)	50	5
17	Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của LHQ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QĐ số 910/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh)	50	5
18	In và gửi thiệp chúc mừng năm mới của UBND tỉnh, sở Ngoại vụ gửi các cơ quan địa diện ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế và các tổ chức PCPNN tại Việt nam theo Công văn số 3657/UBND-ĐNMN ngày 07/12/2010 của UBND tỉnh	30	3
19	Điện hoa chúc mừng đến các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế, cơ quan hợp tác quốc tế và các tổ chức PCPNN tại Việt Nam nhân ngày Quốc khánh và các ngày lễ lớn của các nước	50	5
20	Thực hiện nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số (Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Kế hoạch Phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)	50	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
21	Triển khai thực hiện Kế hoạch thiết lập và đẩy mạnh quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với các địa phương của Hàn Quốc giai đoạn 2023 - 2025 (Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 06/4/2023 về việc thiết lập và đẩy mạnh quan hệ hữu nghị hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với các địa phương của Hàn Quốc giai đoạn 2023 - 2025 và Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 07/4/2023 về việc thiết lập và đẩy mạnh quan hệ hữu nghị hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với các địa phương của Nhật Bản giai đoạn 2023 - 2025)	30	3
22	Triển khai thực hiện Kế hoạch thiết lập và đẩy mạnh quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với các địa phương của Nhật Bản giai đoạn 2023 - 2025 (Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 06/4/2023 về việc thiết lập và đẩy mạnh quan hệ hữu nghị hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với các địa phương của Hàn Quốc giai đoạn 2023 - 2025 và Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 07/4/2023 về việc thiết lập và đẩy mạnh quan hệ hữu nghị hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với các địa phương của Nhật Bản giai đoạn 2023 - 2025)	30	3
23	Chương trình Chúc tết Bunpimay 2024 cho sinh viên Lào trên địa bàn tỉnh (Công văn số 4468/UBND-NC ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh)	150	15
24	Chương trình Gặp mặt kiều bào nhân dịp tết Nguyên đán năm 2024 (Công văn số 4468/UBND-NC ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh)	100	10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
25	Tham mưu ký kết Bản ghi nhớ hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với tỉnh Jeju và tổ chức lễ ký kết thỏa thuận hợp tác giữa hai địa phương (<i>Công văn số 4619/UBND-NC ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh</i>)	50	5
26	Hội nghị trực tuyến với tỉnh Hà Bắc - Trung Quốc	50	5
27	Chi cho công tác thỏa thuận quốc tế theo Điều 6 Nghị định 65/2021/NĐ-CP	20	2
II	Chi sự nghiệp	927	93
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	927	93
1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	362	36
	1. Kinh phí phục vụ công tác xúc tiến vận động viện trợ PCPNN	230	23
	2. Thực hiện Kế hoạch ngoại giao văn hóa theo Kế hoạch hành động của tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện chiến lược ngoại giao văn hóa	112	11
	3. Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đối ngoại	20	2
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	245	25
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ đối ngoại và ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác hội nhập quốc tế và ngoại vụ (Theo QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh)	245	25
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	320	32
	Thực hiện Đề án thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Ngãi năm 2023	320	32

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	72	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	72	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	72	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	0	
2	Dự toán thu khác	0	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	24.686	721
1	Chi quản lý hành chính	7.336	212
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.526	132
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	4.886	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.324	132
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	316	
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	810	80
	1. Kinh phí quản lý công nghệ, thị trường công nghệ	189	19
	2. Kinh phí chi hoạt động thanh tra Khoa học công nghệ	172	17
	3. Trang phục thanh tra	9	0
	4. Kinh phí kiểm tra, tuyên truyền về lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	86	9
	5. Kinh phí thực hiện Kế hoạch hợp tác giữa UBND tỉnh và ĐH Đà Nẵng (Kế hoạch hợp tác số 01/KH-UBND-ĐHDN ngày 11/8/2023 về triển khai thực hiện Bản ghi nhớ hợp tác giữa UBND tỉnh Quảng Ngãi và Đại học Đà Nẵng giai đoạn 2023 -2027)	340	34

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	6. Hội nghị tập huấn, hướng dẫn thực hiện văn bản QPPL (Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08/5/2023; Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023, Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023)	14	1
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	17.350	509
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.046	0
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	1.046	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.304	509
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	5.619	452
	1. Kinh phí chi họp Hội đồng KHCN tư vấn xác định nhiệm vụ, tư vấn giao trực tiếp, tư vấn tuyển chọn, thẩm định nội dung tài chính, nghiệm thu nhiệm vụ, họp KHCN; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thông báo tuyển chọn, thẩm định giá,... các nhiệm vụ KHCN	1.095	0
	2. Kinh phí thực hiện Kế hoạch hoạt động triển khai ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/9/2020)	86	9
	3. Chương trình Chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học- công nghệ và doanh nghiệp khoa học công nghệ (Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 22/12/2021)	1.188	119
	4. Chương trình tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi 2030 (Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 24/12/2021)	291	29
	5. Đề án hỗ trợ DNNVV (Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)	976	98
	6. Kinh phí họp Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng sáng kiến, đề tài trên địa bàn tỉnh	9	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	7. Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 27/6/2020, Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	769	77
	8. Hoạt động Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (Nghị định số 132/2008/NĐ-CP; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Thông tư số 27/2019/TT-BKHCN)	71	7
	9. Đề án: Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ LĐ-TB&XH)	21	2
	10. Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019, Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 31/3/2020)	82	8
	11. Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020; Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021; Kế hoạch 11/KH-UBND ngày 18/01/2021)	881	88
	12. Kinh phí thực hiện công tác quản lý về HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 (Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014, Thông tư số 116/2015/TT-BTC, Công văn số 4607/UBND-KGVX ngày 09/9/2021)	150	15

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
b2	Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước	2.131	0
	1. Xuất bản ấn phẩm KH&CN và phát triển công nghệ của tỉnh (6 số/ năm) (Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 01/6/2020, Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 11/6/2021)	385	0
	2. Thực hiện chuyên mục KH&CN phát trên sóng Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi (Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 01/6/2020, Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 11/6/2021)	486	0
	3. Xây dựng, duy trì và phát triển Cổng thông tin Khoa học và Công nghệ (Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 01/6/2020, Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 11/6/2021)	188	0
	4. Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn Đo lường (Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 01/6/2020, Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 11/6/2021)	331	0
	5. Bảo tồn gà H're nhằm cung cấp nguồn giống có chất lượng cho người dân trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 01/6/2020, Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 29/7/2021)	280	0
	6. Bảo tồn lợn Kiềng sắt nhằm cung cấp nguồn giống có chất lượng cho người dân trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 01/6/2020, Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 29/7/2021)	461	0
b3	Nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN chuyển tiếp	7.988	0
b4	Kinh phí mua sắm, sửa chữa bảo dưỡng tài sản công năm 2024	566	57

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
1	Dự toán thu phí, lệ phí	49.399	
	- Số thu lệ phí	912	
	- Số thu phí	48.487	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	4.514	
	- Số thu lệ phí	912	
	- Số thu phí	3.602	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	44.885	17.954
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	35.645	1.548
1	Chi quản lý hành chính	11.708	270
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	11.004	226
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	8.449	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	292	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.263	226
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	704	44
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	304	4
	1. Trang phục cho thanh tra	30	0
	2. Đo giải quyết khiếu nại về đất đai; Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại về đất đai	40	4
	3. Bồi dưỡng tiếp dân	40	0
	4. Chi từ nguồn xử phạt hành chính trong lĩnh vực thanh tra	160	0
	5. Chi công tác thanh tra chuyên ngành	34	0
b.2	Kinh phí thực hiện mua sắm, thuê nhà, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công năm 2024	400	40
2	Chi sự nghiệp	23.937	1.278
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	15.369	700

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.369	700
	1. Hoạt động giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân	30	3
	2. Nhiệm vụ theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng theo ngân sách nhà nước	600	60
	3. Đấu giá quyền sử dụng đất	2.500	250
	4. Kinh phí định giá đất cụ thể	800	80
	5. Quan trắc nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	487	49
	6. Quan trắc nước dưới đất trên địa bàn huyện Lý Sơn	954	95
	7. Chi phí thù lao đấu giá các mỏ cát trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (trong đó: trả nợ 1.200)	1.850	65
	8. Truyền thông về biển và đại dương	100	10
	9. Xây dựng công cụ tính toán hỗ trợ vận hành các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	260	26
	10. Lập danh mục nguồn nước nội tỉnh	175	18
	11. Đầu tư hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	5.000	0
	12. Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2.176	0
	13. Tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà cho thuê, nhà thuộc sở hữu nhà nước	437	44
2.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.568	578
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.568	578
	1. Công tác tuyên truyền, tập huấn	321	32
	2. Phục vụ họp thẩm định ĐTM hàng năm	700	70
	3. Kiểm tra môi trường	450	45
	4. Phòng ngừa sự cố môi trường	105	11
	5. Duy trì vận hành hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động liên tục	242	24

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	6. Báo cáo công tác môi trường năm 2024	180	18
	7. Tuyên truyền biển đảo	125	13
	8. Xây dựng chương trình quản lý chất thải và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường từ đất liền và các hoạt động trên biển tại vùng bờ tỉnh Quảng Ngãi	2.001	
	9. Bổ sung vốn điều lệ	800	
	10. Kinh phí lấy mẫu môi trường phục vụ kiểm tra	37	4
	11. Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm từ các địa phương đã triển khai mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	50	5
	12. Quan trắc môi trường	2.512	251
	13. Nâng cấp hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động liên tục	110	11
	14. Kế hoạch hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	535	54
	15. Quản lý rác thải nhựa và rác thải nhựa đại dương	400	40

Phụ lục
DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
1	Dự toán thu phí, lệ phí	353	80
	- Số thu lệ phí		
	- Số thu phí	353	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	77	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	276	80
	- Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thương mại	35	
	- Phí thẩm định cấp giấy phép HĐDL	5	
	- Phí thẩm tra công trình điện	72	
	- Phí thẩm định kiểm tra điều kiện VSATTP	49	
	- Phí thẩm định CPSD VLNCN	108	
	- Phí thẩm định ĐK SXKD hóa chất	6	
2	Dự toán thu khác	150	
	Thu khác	150	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	15.709	858
1	Chi quản lý hành chính	11.690	558
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	7.605	154
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	5.778	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	287	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.540	154
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.085	404
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	4.025	398
	1. Kinh phí may sắm trang phục thanh tra	12	
	2. Chi phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra (Từ nguồn thu khác)	50	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	3. Kinh phí hoạt động phát triển quản lý chợ và bình ổn thị trường giá cả	92	9
	4. Kinh phí Chương trình "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" và tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam	443	44
	5. Kinh phí hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp	23	2
	6. Triển khai Ngày Thương hiệu Việt Nam ngày 20/4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh	56	6
	7. Kinh phí QLNN về hoạt động kinh doanh xăng dầu	52	5
	8. Chương trình Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2025 (QĐ số 214/QĐ-UBND ngày 04/02/2021)	508	51
	9. Chương trình Hội nhập quốc tế về kinh tế	85	9
	10. Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế theo QĐ số 01/QĐ-BCĐLNKT ngày 23/02/2016	40	4
	11. Kinh phí Chương trình phát triển thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 18/9/2020)	92	9
	12. Triển khai thực hiện Đề án Đổi mới phương thức tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Kế hoạch 106/KH-UBND ngày 19/7/2021	25	3
	13. Ban Chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh	67	7
	14. Kinh phí Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm + Giờ trái đất (Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/8/2023)	60	6
	15. Hỗ trợ các hoạt động khuyến công	253	25

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	16. Hỗ trợ hoạt động phát triển cụm công nghiệp (CCN), công nghiệp hỗ trợ	458	46
	17. Kinh phí QLNN về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh	254	25
	18. Kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về hoạt động hóa chất công nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	468	47
	19. Thực hiện Kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi theo QĐ số 636/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	42	4
	20. Kinh phí chương trình Chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại theo Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 17/02/2022	31	3
	21. Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Thúc đẩy Doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2023" của tỉnh Quảng Ngãi	176	18
	22. Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	257	26
	23. Xây dựng tài liệu, tổ chức tuyên truyền phong trào "chống rác thải nhựa" ngành công thương trên địa bàn tỉnh năm 2024	18	2
	24. Tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật lĩnh vực VLNCN (01 lớp) (Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy chế quản lý VLNCN, TCTN trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)	17	2
	25. Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh	26	3

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	26. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi (Phối hợp thực hiện xây dựng Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất)	420	42
b.2	Kinh phí thực hiện mua sắm, thuê nhà, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công năm 2024	60	6
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	4.019	300
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.478	46
	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên	1.478	46
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.541	254
	1. Chương trình Khuyến công theo Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 12/12/2020 của UBND tỉnh	980	98
	2. Chương trình Xúc tiến thương mại theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND tỉnh	1.124	112
	3. Chương trình Thương mại điện tử theo Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh	437	44

1. $x^2 + 2x + 1 = (x+1)^2$
2. $x^2 - 4x + 4 = (x-2)^2$
3. $x^2 - 6x + 9 = (x-3)^2$
4. $x^2 + 8x + 16 = (x+4)^2$
5. $x^2 - 10x + 25 = (x-5)^2$
6. $x^2 + 12x + 36 = (x+6)^2$
7. $x^2 - 14x + 49 = (x-7)^2$
8. $x^2 + 16x + 64 = (x+8)^2$
9. $x^2 - 18x + 81 = (x-9)^2$
10. $x^2 + 20x + 100 = (x+10)^2$

Phụ lục
DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	12.736	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	12.736	
	- Số thu lệ phí	5.364	
	- Số thu phí	7.372	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	7.177	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	5.559	117
	- Lệ phí	0	
	- Phí	5.559	117
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	171.771	12.224
1	Chi quản lý hành chính	21.465	997
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	13.863	265
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	10.498	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	717	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.648	265
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	7.602	733
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	5.202	493
	1. Kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ thu lệ phí	2.225	223
	2. Máy trang phục ngành (Theo Quy định tại Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT ngày 24/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).	199	0
	3. Chi cho công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.100	110
	4. Hội nghị giao ban các tỉnh Miền Trung Tây Nguyên	78	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	5. Phần mềm quản lý vận tải; thu phí và Nâng cấp, chỉnh lý số hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông trong tỉnh	1.600	160
b.2	<i>Kinh phí thực hiện mua sắm, thuê nhà, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công năm 2024</i>	<i>2.400</i>	<i>240</i>
	1. Mua sắm cân tải trọng xách tay	400	40
	2. Sửa chữa trụ sở làm việc	2.000	200
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	150.306	11.227
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	150.306	11.227
	Theo mục tiêu nhiệm vụ:	150.306	11.227
	1. Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh (Quản lý bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ các tuyến đường tỉnh)	147.126	10.968
	2. Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy	3.180	259
	- Sửa chữa, quản lý hệ thống phao tiêu báo hiệu	180	4
	- Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cảng Bến Đình	1.500	128
	- Khảo sát lắp đặt hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa tuyến đảo Lớn-đảo Bé	1.500	127

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	400	0
1	Dự toán thu phí, lệ phí	400	0
	- Số thu lệ phí	400	
	- Số thu phí		
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	400	
b	Nguồn thu phí được để lại chi		
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	134.475	2.204
1	Chi quản lý hành chính	10.215	374
1.1	Kinh phí giao quyền tự chủ	7.855	143
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	5.879	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.432	143
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	544	
1.2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.360	231
	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	2.360	231
	1. Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm kiểm sát hành chính tỉnh	38	
	2. Trang phục cho thanh tra viên	28	
	3. Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 quy định về thủ tục thu, nộp tiền phạt, biên lai thu tiền phạt và kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính.	76	8
	4. Kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021	25	3

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	5. Kinh phí chỉnh lý hồ sơ tài liệu	1.928	193
	6. Kinh phí mua sắm, sửa chữa	265	27
2	Chi sự nghiệp	124.260	1.830
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.203	215
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	115.057	1.615
2.1	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	121.250	1.819
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.203	215
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	7.050	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.153	215
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	112.047	1.604
b1	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng:	97.444	958
	1. Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp Lễ ngày 27/7 và dịp Tết cổ truyền và cán bộ hưu trí, mất sức lao động dịp Tết cổ truyền trên địa bàn tỉnh	78.707	
	2. Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TNXP	1.225	
	3. Trợ cấp một lần mai táng phí cho đối tượng NCC	7.051	
	4. Chi công tác Nghĩa trang liệt sĩ (điện, nước, chăm sóc cây, hoa...nghĩa trang liệt sĩ, các khoản chi khác phục vụ NTLS)	650	65
	5. Bảo dưỡng, chăm sóc cây xanh hàng năm tại Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	600	60
	6. Lễ viếng dâng hương NTLS (Tết nguyên đán và ngày 27/7) tại NTLS tỉnh	40	4
	7. Lễ viếng dâng hương NTLS (Tết nguyên đán và ngày 27/7) tại NTLS Quốc gia Trường Sơn và NTLS Đường 9 tỉnh Quảng Trị	100	10
	8. Kinh phí thực hiện Đề án sửa chữa, nâng cấp mộ và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh	7.800	780

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	9. Ép nhựa, đóng khung Bằng "Tổ quốc ghi công" cho thân nhân gia đình Liệt sĩ	40	4
	10. Chi tang lễ, xây bia cán bộ lão thành cách mạng và cán bộ chủ chốt của tỉnh theo Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 14/02/2015	350	
	11. Đón tiếp đối tượng chính sách	150	15
	12. Các hoạt động kỷ niệm ngày Thương binh Liệt sĩ	198	20
	13. Thực hiện ký hợp đồng điều dưỡng ngoài tỉnh	265	
	14. Chi phí người phục vụ công tác nuôi dưỡng đối tượng Người có công tại Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	268	
b2	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	11.496	333
	1. Hoạt động Ban chỉ đạo Giảm nghèo tỉnh	50	5
	2. Kế hoạch điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025	600	60
	3. Đề án phát triển nghề công tác xã hội (theo QĐ số 255/QĐ-UBND ngày 19/4/2021)	100	10
	4. Kinh phí quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi tròn 90 tuổi và tròn 100 tuổi	2.395	
	5. Công tác thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP và công tác xác định mức độ khuyết tật theo TT01/2019/TT-BLĐTBXH	90	9
	6. Hoạt động của Ban công tác Người cao tuổi theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 23/3/2012	16	2
	7. Đề án trợ giúp và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng (theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 26/5/2021)	100	10
	8. Đề án trợ giúp người khuyết tật (theo Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 07/4/2021)	135	14

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	9. Đề án "Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định 1563/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	135	14
	10. Chính sách Lao động - Tiền công - BHXH	100	10
	11. Kinh phí Hội đồng trọng tài	30	3
	12. Chương trình an toàn, vệ sinh lao động (thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 16/02/2022 và Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh)	45	5
	13. Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động (theo QĐ số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021)	710	71
	14. Kế hoạch phòng, chống mại dâm (theo Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 05/11/2021)	100	10
	15. Kế hoạch về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện (theo Kế hoạch 157/KH-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh)	100	10
	16. Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QĐ số 521/QĐ-UBND ngày 08/4/2021)	45	45
	17. Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 21/4/2023 về việc phê duyệt Dự án “Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy và phòng ngừa nghiện ma túy đối với nhóm người có nguy cơ cao và người sử dụng trái phép chất ma túy ” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	100	10
	18. Kinh phí hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh (QĐ số 829/QĐ-UBND ngày 09/6/2021)	45	5
	19. Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 (QĐ số 254/QĐ-UBND ngày 19/4/2021)	50	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	20. Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (QĐ số 372/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)	50	5
	21. Kinh phí thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh và công tác xã hội khác	300	30
	22. Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo trong thời gian chăm sóc, nuôi dạy, giáo dục hòa nhập và phục hồi chức năng tại cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh (theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020)	860	
	23. Thăm Tết các đối tượng xã hội theo Kế hoạch của UBND tỉnh	1.010	
	24. Chi phí nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng cai nghiện ma túy tại Trung tâm công tác xã hội	4.276	
	25. Mai táng phí đối tượng bảo trợ xã hội	54	
b3	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em:	1.722	174
	1. Kế hoạch xây dựng xã phường phù hợp với trẻ em (KH số 25/KH-UBND ngày 13/02/2020)	50	5
	2. Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 - 2025 (Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 29/01/2019)	90	9
	3. Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 – 2025 (KH số 1266/QĐ-UBND ngày 05/9/2019)	60	6
	4. Chương trình hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025 (Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 13/02/2020)	100	10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	5. Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 19/4/2021)	100	10
	6. Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em trái quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 (KH số 99/KH-UBND ngày 09/7/2021)	90	9
	7. Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2021 – 2030 (QĐ số 1203/QĐ-UBND ngày 13/8/2021)	100	10
	8. Chương trình xe lăn do Tổ chức Trả Lại Tuổi Thơ (Giving It To Back To Kids) tài trợ theo QĐ số 549/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	67	7
	9. Chương trình hỗ trợ thực phẩm dinh dưỡng và sữa học đường cho học sinh mầm non bán trú tại các huyện miền núi giai đoạn 2023-2024 do tổ chức Children of Vietnam (Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 20/7/2023)	172	17
	10. Chương trình hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023-2025 do tổ chức Zhi-Shan Foundation Taiwan tài trợ (Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 17/5/2023)	65	7
	11. Dự án hỗ trợ nước sạch cho trẻ em tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	25	3
	12. Dự án hỗ trợ đồ ấm cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025, theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	40	4
	13. Kinh phí hỗ trợ công tác vận động, thu hút đầu tư viện trợ nước ngoài 6944/UBND-NC ngày 9/11/2017	185	19

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	14. Dự án phẫu thuật tim bẩm sinh giai đoạn 2021-2024 (QĐ 244/QĐ-UBND ngày 31/12/2021)	523	52
	15. Dự án phẫu thuật chỉnh hình miễn phí cho trẻ em, giai đoạn 2022-2024 do Tổ chức Trả Lại Tuổi Thơ (Giving It To Back To Kids) tài trợ (Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 06/4/2022)	18	2
	16. Chương trình "Vì hành trình cuộc sống" do công ty AIA tài trợ	37	4
b4	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	1.385	139
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	3.010	11
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.010	11
	1. Kinh phí thực hiện chính sách học sinh cử tuyển	800	
	2. Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh (TT số 19/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020)	110	11
	3. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	300	
	4. Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho Thanh niên là Bộ đội, công an xuất ngũ theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016	1.800	

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: THANH TRA TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	4.000	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	0	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	0	0
2	Dự toán thu khác	4.000	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	4.000	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	10.940	216
	Chi quản lý hành chính	10.940	216
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.740	147
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	6.959	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	313	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.468	147
b	Chi từ nguồn thu qua công tác thanh tra được trích theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	1.200	0
c	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.000	69
	1. Chi trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCTP ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra Chính phủ	180	0
	2. Chi cho công tác trung tập cộng tác viên thanh tra theo Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ	86	9

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	3. Hỗ trợ tiếp dân theo Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	59	0
	4. Kinh phí đặt Báo Thanh tra theo Thông báo số 349/TB-UBND ngày 10/12/2014 của UBND tỉnh	130	13
	5. Đoàn liên ngành đột xuất dự phòng để đưa đón dân về theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh	80	0
	6. Hội nghị về công tác ngành thanh tra	106	11
	7. Hoạt động đánh giá công tác phòng chống tham nhũng	40	4
	8. Kinh phí cấp thẻ thanh tra và Nhật ký đoàn thanh tra	19	2
	9. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công năm 2024	300	30

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	880	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	880	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	880	
b	Nguồn thu phí được để lại chi		
2	Dự toán thu khác	0	
II	Dự toán chi ngân sách tỉnh	472.789	4.524
1	Chi quản lý hành chính	11.477	300
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	10.601	216
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	7.878	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	564	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.159	216
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	876	84
	1. Chi mua trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và tổng thanh tra Chính phủ	17	0
	2. Hỗ trợ bộ phận 1 cửa	19	0
	3. Kinh phí Tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Phong trào thi đua “Nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ bệnh nhân và người nhà bệnh nhân”, “Lương y như từ mẫu” trong ngành Y tế tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2024	100	10
	4. Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xây dựng định mức KTKT, định mức chi phí làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	300	30

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	5. Kinh phí kiểm tra chuyên ngành theo Quyết định 12/2014/QĐ-TTg ngày 27/01/2014	200	20
	6. Kinh phí thực hiện kế hoạch đảm bảo ATTP thức ăn đường phố theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 14/11/2012	240	24
2	Chi sự nghiệp	461.312	4.224
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	357.699	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	103.613	4.224
2.1	Chi sự nghiệp y tế	453.977	4.054
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	357.699	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	96.278	4.054
	1. Kinh phí phòng, chống hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân trên địa bàn các huyện miền núi (theo Công văn số 4733/UBND-KGVX ngày 29/8/2016)	130	13
	2. Kinh phí phòng chống thiên tai bão lụt theo Quyết định 1968/QĐ-UBND ngày 13/12/2021)	90	9
	3. Triển khai tập huấn chuyên môn, chỉ đạo, giám sát hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác mang tính chất chuyên môn quản lý toàn ngành,...	4.819	482
	4. Kinh phí thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (QĐ số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022)	1.000	100
	5. Chính sách hỗ trợ bác sỹ được chọn cử đi bồi dưỡng chuyên sâu về chuyên môn (theo Quyết định 50/2017/QĐ-UBND tỉnh ngày 21/8/2017)	800	0
	6. Kinh phí Quỹ hỗ trợ khám chữa bệnh theo Quyết định 05/QĐ-UBND ngày 22/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	2.000	0
	7. Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 (bao gồm kinh phí năm 2023 còn thiếu)	7.771	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	8. Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	29.964	0
	9. Nhiệm vụ phòng chống dịch, bệnh phát sinh trong năm do UBND tỉnh giao; kinh phí thuốc, hoá chất, vật tư, truyền thông phòng chống dịch bệnh khác	5.650	565
	10. Chi phí vận hành Ban quản lý quỹ Hỗ trợ Khám chữa bệnh cho người nghèo	100	0
	11. Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất ngành y tế (theo Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch mua sắm, thuê nhà, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị năm 2023 (TTYT Sơn Tịnh 2.591 triệu đồng và TTYT Mộ Đức 1.367 triệu đồng)	3.958	385
	12. Kinh phí thực hiện kiểm nghiệm mẫu nước và XD quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo Thông tư 41/2018/TT-BYT của Bộ Y tế)	273	27
	13. Kinh phí thực hiện chiến lược Dân số của tỉnh giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 theo QĐ 1332/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh	2.000	200
	14. Kinh phí chi bồi dưỡng cho Cộng tác viên dân số (theo Nghị Quyết 35/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	9.953	0
	15. Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo thông tư 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005	1.181	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	16. Kế hoạch phòng, chống bệnh không lây nhiễm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025 (Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 07/5/2019)	835	83
	17. Lễ kỷ niệm thành lập 30 năm Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà	150	15
	18. Kinh phí hỗ trợ mua thẻ cho bệnh nhân HIV theo Nghị quyết 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	598	0
	19. Kinh phí đối ứng thực hiện dự án Sáng kiến Khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2024-2026 (theo Công văn cam kết, tiếp nhận số 4126/UBND-KGVX ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh)	403	0
	20. Đề án Thuê chuyên gia Cu Ba hỗ trợ khám chữa bệnh, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật cho bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2024	2.000	0
	21. Bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Trung ương Huế	90	9
	22. Kế hoạch loại trừ sốt rét năm 2023 và phòng ngừa sốt rét quay trở lại giai đoạn 2024 -2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh	400	40
	23. Phòng chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định số 155/QĐ-TTg ngày 29/01/2022 của TTCP)	1.400	140
	24. Thực hiện kế hoạch chiến lược quốc gia ATTP theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 14/11/2012	800	80
	25. Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 trên địa bàn tỉnh (Quyết định 1887/QĐ-UBND ngày 29/11/2021)	565	56

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	26. Triển khai cho các đối tượng nghiện ma túy uống Methadone cho điều trị HIV theo Quyết định 1008/QĐ-TTg ngày 20/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ	467	
	27. Chi phí vận hành BQLDA Đầu tư XD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	500	50
	28. Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc	18.000	1.800
	29. Mua test nhanh xét nghiệm sàng lọc HIV và xét nghiệm ma túy cho khám tuyển Nghĩa vụ quân sự tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	381	0
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo	5.635	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	5.635	0
	1. Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	4.573	0
	2. Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	322	0
	3. Kinh phí đào tạo 03 sinh viên dạng Hiệp định Việt Nam - Lào (Thông tư 24/2018/TT-BTC ngày 12/3/2018 của Bộ Tài chính)	740	0
2.3	Chi sự nghiệp môi trường	1.700	170
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	1.700	170
	Vận hành hệ thống xử lý nước rỉ rác thuộc bãi chôn lấp rác sinh hoạt Nghĩa kỳ, thuộc dự án Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	1.700	170



Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị dự toán: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	106.463	3.725
1	Kinh phí quản lý hành chính	11.699	508
1.1	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.046	161
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	6.155	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	285	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.606	161
1.2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.653	347
	1. Chi khen thưởng cho ngành VH TTDL	160	
	2. Chi phục vụ công tác thanh tra và đội kiểm tra liên ngành của tỉnh, tổng kết khối thi đua	270	27
	3. Chi trang phục thanh tra	20	
	4. Chi phục vụ công tác thu phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, chi phí thuê mướn	190	19
	5. Kinh phí mua sắm, sửa chữa	2.813	281
	6. Kinh phí Hội nghị sơ kết cụm thi đua Duyên hải Miền trung	200	20
2	Kinh phí sự nghiệp:	94.764	3.217
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>14.986</i>	<i>349</i>
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>79.778</i>	<i>2.868</i>
2.1	Sự nghiệp văn hóa	37.061	2.180
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.191	240
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	7.788	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.403	240
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.870	1.940

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	1. Xây dựng, xử lý vốn tài liệu (theo Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020; Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 10/01/2022)	600	60
	2. Bảo quản tài nguyên thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống tra cứu thông tin tại thư viện (theo Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020)	190	19
	3. Cung cấp tài nguyên thông tin tại thư viện và phục vụ lưu động ngoài thư viện, phục vụ người khuyết tật. (theo Luật số 46/2019/QH14; QĐ số 208/QĐ-TTg ngày 27/01/2014)	300	30
	4. Hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ học tập, nghiên cứu (theo Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020)	50	5
	5. Tổ chức sự kiện, biên soạn thư mục, trưng bày, triển lãm, tuyên truyền, giới thiệu sách, báo, tư liệu kỷ niệm các ngày Lễ lớn, sự kiện lịch sử của đất nước và của địa phương	250	25
	6. Tổ chức dịch vụ thư viện lưu động, luân chuyển tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện phục vụ đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo huyện đảo. (theo Công văn số 5542/UBND - KGVX ngày 04/10/2016)	140	14
	7. Hỗ trợ thông tin yêu cầu phục vụ nghiên cứu, quản lý chuyên biệt; Tổ chức các sự kiện văn hóa phục vụ học tập suốt đời và các hoạt động phát triển văn hóa đọc (theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 04/11/2021)	350	35
	8. Thực hiện Công văn số 2540/BVHTTDL -TV ngày 26/6/2023 về việc hướng dẫn Kế hoạch triển khai nhiệm vụ năm 2024 trong lĩnh vực thư viện;	120	12
	9. Kinh phí mua sắm, sửa chữa	2.223	222

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	10. Bảo vệ 06 điểm di tích và các bảo tàng	270	
	11. Chăm sóc, cắt tỉa cây cảnh, lao động sân vườn và dọn vệ sinh tại Bảo tàng tỉnh và các Bảo tàng chuyên đề	230	
	12. Công tác tuyên truyền, chỉnh lý, trưng bày hình ảnh, hiện vật, triển lãm chuyên đề	110	11
	13. Công tác Kiểm kê - Bảo quản hiện vật	90	9
	14. Công tác Nghiên cứu - Suru tầm	120	12
	15. Công tác quản lý, xếp hạng di tích	700	70
	16. Chi cho công tác nghiệp vụ chuyên môn, bảo tồn, bảo tàng tại Sơn Mỹ và Đền Thờ Trương Định	600	
	17. Chi thực hiện công tác đón tiếp khách và hướng dẫn khách tham quan	70	7
	18. Chi công tác trùng tu, tôn tạo di tích và công tác sửa chữa cơ sở vật chất, thiết chế văn hóa, thể thao và du lịch	500	50
	19. Chi cho việc tổ chức các ngày lễ tưởng niệm, lễ giỗ và chi phí băng rôn, khẩu hiệu các ngày lễ lớn của đất nước	160	16
	20. Chi cho công tác lao động sân vườn và vườn hoa cây cảnh, mua dụng cụ lao động sân vườn, mua đồ bảo hộ lao động, đồ bảo vệ và đồ phòng chống bão lụt	120	12
	21. Thực hiện triển lãm ảnh, bảng tin ảnh	170	17
	22. Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi	150	15
	23. Tham gia Liên hoan, hội thi hội diễn trong tỉnh, toàn quốc	1.310	131
	24. Xây dựng duy trì hoạt động CLB thơ Trà Giang	40	4
	25. Chi phí phục vụ đám tang các nhà lão thành cách mạng	40	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	26. Chi phí biểu diễn Đội tuyên truyền lưu động (theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 4/9/2020)	950	
	27. Chi phí công tác biểu diễn nghệ thuật	1.762	
	28. Chi tổ chức các hoạt động kỷ niệm 60 năm Ngày thành lập Đoàn Văn công giải phóng tỉnh Quảng Ngãi	170	17
	29. Tổ chức các hoạt động liên tịch với các Sở Ngành và hỗ trợ cho các Liên đoàn, Hiệp hội	250	25
	30. Chi cho hoạt động thể thao	4.370	337
	31. Triển khai đề án bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể "Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam" (Liên hoan nghệ thuật Bài Chòi; Phục dựng, quay phim tư liệu Nghệ thuật bài chòi Quảng Ngãi, in sang đĩa DVD; đưa di sản nghệ thuật Bài Chòi vào giới thiệu tại trường Tiểu học đến trường THPT, Hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ phát triển các câu lạc bộ Bài Chòi, Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và số hóa CSDL về di sản nghệ thuật Bài Chòi)	1.500	150
	32. Lễ Công bố và trao Giải thưởng VHNT Phạm Văn Đồng	1.100	110
	33. Thực hiện Quy hoạch bảo tồn và phát huy di tích quốc gia đặc biệt về di tích Địa điểm cuộc khởi nghĩa Ba Tơ	1.010	
	34. Tổ chức Hội thi Diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc năm 2024	1.500	150
	35. Chi hoạt động văn hóa nghệ thuật văn hóa; quản lý di sản văn hóa; hoạt động phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình	4.420	375

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	36. Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	935	
2.2	Sự nghiệp thể dục thể thao	33.209	476
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.670	59
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.083	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	587	59
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.539	417
	1. Kinh phí tổ chức giải thi đấu (võ, cờ tướng, bóng bàn, cầu lông...)	1.746	86
	2. Kinh phí đào tạo vận động viên đội tuyển 90VĐV, 08 HLV	11.785	118
	3. Kinh phí đào tạo vận động viên đội trẻ	10.967	84
	4. Kinh phí đào tạo vận động viên khuyết tật	298	5
	5. Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ đối với các đội tuyển	3.082	
	6. Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ đối với các đội trẻ	1.352	
	7. Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ đối với các đội khuyết tật	69	
	8. Kinh phí mua sắm, sửa chữa	1.240	124
2.3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.409	252
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.125	50
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.626	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	499	50
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.284	202

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	1. Kinh phí đào tạo vận động viên đội năng khiếu	17.258	202
	2. Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ	2.026	
2.4	Sự nghiệp kinh tế	3.085	309
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	3.085	309
	1. Tham gia Hội chợ Du lịch quốc tế VITM	320	32
	2. Vận hành hoạt động của website và APP Du lịch Quảng Ngãi	180	18
	3. Phối hợp báo, đài phát thanh truyền hình, tạp chí xây dựng các chuyên mục, bài viết quảng bá về du lịch Quảng Ngãi	320	32
	4. Triển khai Đề án "Xây dựng Chương trình định vị và phát triển thương hiệu du lịch Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"	400	40
	5. Xây dựng, tái bản, in ấn, phát hành các tư liệu về du lịch phục vụ công tác quảng bá, thu hút đầu tư trong lĩnh vực du lịch (QĐ số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020; QĐ số 493/QĐ-UBND ngày 17/8/2020; Công văn số 2705/UBND-KGVX ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh)	100	10
	6. Tham gia ngày hội du lịch TP. Hồ Chí Minh	250	25
	7. Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng gắn với di chỉ văn hóa Sa Huỳnh và đầm An Khê	300	30
	8. Bồi dưỡng nghiệp vụ bàn, công tác thống kê, cập nhật kiến thức định kỳ cho hướng dẫn viên du lịch	205	21
	9. Xây dựng sản phẩm , tập huấn chuyển giao mô hình du lịch cộng đồng , phát triển điểm đến tại rừng dừa nước Tịnh Khê	200	20

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	10. Hội thảo về phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng cho đối tượng mục tiêu trong hệ sinh thái/chuỗi cung ứng sản phẩm du lịch cộng đồng địa phương	250	25
	11. Tham gia hoạt động liên kết phát triển du lịch Diễn đàn liên kết phát triển du lịch giữa Hà Nội, TP. HCM và Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên	170	17
	12. Xây dựng và phát triển hệ thống kênh truyền thông tương tác mạng xã hội	110	11
	13. Tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Chương trình định vị, phát triển thương hiệu du lịch Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	80	8
	14. Tuyên truyền, quảng bá về Đề án phát triển huyện đảo Lý Sơn thành trung tâm du lịch biển đảo theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	200	20



Phụ lục

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng dự toán chi NSNN	721.175	19.437
1	Chi quản lý hành chính	9.529	177
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.529	177
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	7.488	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	270	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.771	177
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	0	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	711.646	19.260
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	527.278	8.573
*	<i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên</i>	527.278	8.573
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	441.544	
	2. Chi hoạt động	85.734	8.573
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	184.368	10.687
*	<i>Hoạt động ngành:</i>	28.424	2.842
	1. Công tác Mầm non (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn chuyên môn...)	958	96
	2. Công tác Tiểu học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	1.614	161
	3. Công tác Giáo dục trung học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	3.784	378
	4. Công tác Thanh tra (tập huấn, chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho cộng tác viên)	929	93

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	5. Công tác chính trị tư tưởng (tập huấn, tổ chức các cuộc thi ...)	9.448	945
	6. Công tác Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục (kinh phí phục vụ thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi các cấp, khen thưởng, thi vào 10...)	10.288	1.029
	7. Công tác Giáo dục chuyên nghiệp - thường xuyên	70	7
	8. Công tác Văn phòng Sở (hội nghị toàn ngành, tổng kết, khen thưởng...)	1.183	118
	9. Công tác Kế hoạch tài chính	150	15
*	<i>Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh:</i>	<i>77.490</i>	<i>0</i>
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật, theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC	1.271	0
	2. Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	14.262	0
	3. Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở thôn, xã ở vùng đặc biệt khó khăn, theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	37.862	0
	4. Chính sách cho GV theo Nghị định 28/2012/ NĐ-CP	1.851	0
	5. Chính sách theo Nghị định 76/2019/ NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	908	0
	6. KP thực hiện chi trả học bổng cho HS DTNT tỉnh theo TT 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	10.836	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	7. KP thực hiện chính sách cho học sinh Chuyên Lê Khiết và bồi dưỡng học sinh giỏi Quốc gia, Quốc tế	10.500	0
*	<i>Thực hiện các đề án, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt:</i>	78.454	7.845
	1. Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn mới 2021-2025	13.500	1.350
	2. Đề án xã hội học tập	230	23
	3. Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.020	102
	4. Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 (thay sách, thiết bị theo chương trình giáo dục mới	55.000	5.500
	5. Thực hiện Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 07/9/2022 triển khai giáo dục STEM trong trường PTTH	8.704	870

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	68.260	0
	Chi sự nghiệp	68.260	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.279	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	59.981	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	67.741	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.279	0
	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên	8.279	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	59.462	0
	1. Chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường đào tạo công lập, theo Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	260	0
	2. Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục về người khuyết tật, theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16	0
	3. Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số, theo Thông tư Liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC	346	0
	4. Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	226	0
	5. Hỗ trợ lưu học sinh Lào	3.849	0
	6. Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	48.547	0
	7. Kinh phí thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn giáo viên theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	6.218	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	519	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	519	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	519	0



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Chi sự nghiệp đào tạo, giáo dục, nghề nghiệp	797	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	797	
	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào	797	



Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	19.355	0
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	19.355	0
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.604	0
	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên	6.604	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.751	0
	1. Kinh phí mở các lớp Cao cấp LLCT	2.461	0
	2. Kinh phí mở các lớp TCLLCT, hành chính phối hợp với Đảng ủy Khối	1.399	0
	3. Lớp dành cho quy hoạch chức danh Bí thư, Phó Bí thư cấp xã	683	0
	4. Lớp dành cho quy hoạch chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch HDND, UBND cấp xã	935	0
	5. Lớp Bồi dưỡng Mặt trận Tổ Quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã	953	0
	6. Lớp bồi dưỡng đối tượng 4	614	0
	7. Lớp bồi dưỡng đối tượng 3	1.190	0
	8. Lớp bồi dưỡng quy hoạch đối tượng 3	3.576	0
	9. Lớp bồi dưỡng đối với công chức ngạch chuyên viên và tương đương	398	0
	10. Lớp bồi dưỡng đối với công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương	426	0
	11. Lớp bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương	116	0



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	150	15
	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	150	15
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	150	15
	Thanh toán chi phí thuê đơn vị thẩm định giá trang thiết bị thuộc danh mục mua sắm tập trung	150	15

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRƯỜNG CAO ĐẲNG VIỆT NAM - HÀN QUỐC -
QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	27.093	0
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	27.093	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.093	0
	1. Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.365	0
	2. Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	25.728	0



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN CHẤP HÀNH ĐOÀN TNCS
HỒ CHÍ MINH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	8.827	560
1	Chi quản lý hành chính	7.688	446
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.120	89
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	2.993	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	235	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	892	89
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.568	357
	1. Hoạt động lễ ra quân Tháng Thanh niên và phát động ngày chủ nhật xanh	90	9
	2. Tổ chức Hành trình "tuổi trẻ Quảng Ngãi theo chân Bác; Tuyên dương "Thanh niên tiên tiến làm theo Lời Bác	50	5
	3. Tổ chức hoạt động hỗ trợ thanh niên công nhân nghèo đón tết; Ngày hội Thanh niên Công nhân và tuyên dương thanh niên công nhân tiêu biểu trong tháng công nhân năm 2024	50	5
	4. Tổ chức hoạt động giao ban cụm Duyên hải Nam Trung bộ và tham gia các hoạt động cấp Trung ương do tổ chức...	30	3
	5. Kinh phí hoạt động tiếp đón các đoàn khách về thăm tặng quà cho người nghèo; và các đoàn Bác sỹ các tỉnh, thành phố về tư vấn, khám chữa bệnh cho nhân dân nghèo...	40	4
	6. Tổ chức hoạt động CLB cựu Cán bộ Đoàn	30	3

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	7. In bản tin thanh niên, và trang tin trên sóng PTTH tỉnh, và Báo Quảng Ngãi, trang tin điện tử Tỉnh đoàn	80	8
	8. Kinh phí hoạt động Đoàn	1.085	109
	9. Hội nghị tuyên truyền, tập huấn công tác phòng chống ma túy, mại dâm, HIV pháp luật cho ĐVTN, phòng chống tội phạm	20	2
	10. Diễn đàn học sinh, sinh viên Quảng Ngãi với Quảng Ngãi với Khởi nghiệp sáng tạo và chung khảo tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp học sinh, sinh viên năm 2024 (Tổ chức các diễn đàn thúc đẩy sáng tạo và tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên)	40	4
	11. Tổ chức chương trình học kỳ trong doanh nghiệp, hành trình khởi nghiệp nhằm kết nối học nhằm kết nối học sinh, sinh viên với các doanh nghiệp thông qua trải nghiệm thực tế giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp (Theo Quyết định 827/QĐ-UBND ngày 27/6/2022)	30	3
	12. Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về chuyển đổi số trong đoàn viên thanh niên trên địa bàn tỉnh (sân khấu hóa) (theo Kế hoạch số: 122/KH-UBND của UBND tỉnh ngày 2/8/2022 về việc truyền thông về đổi số tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025"	80	8
	13. Tổ chức tuyên truyền Về đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và tổ chức phát động phong trào “Tôi và bạn có Ví điện tử VNeID”	50	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	14. Kinh phí hoạt động của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh	570	57
	15. Tổ chức Đại Hội Hội LHTN VN tỉnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2024-2029 (Kế hoạch số 85-KH/TW, ngày 17/7/2023, về việc tổ chức Đại hội Hội LHTN VN các cấp)	500	50
	16. Tổ chức các hoạt động cho đối tượng là đoàn viên, học sinh, sinh viên các trường Đại học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	760	76
	17. Liên Hoan Cháu Ngoan Bác Hồ, gặp mặt lãnh đạo tỉnh, tham gia Liên hoan cháu Ngoan Bác Hồ cấp Trung ương	63	6
2.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.139	114
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.139	114
	1. Các hoạt động Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh	526	53
	2. Các nhiệm vụ được giao đối với Trung tâm hoạt động TTN Diên Hồng (Liên hoan Búp Sen Hồng, Tổ chức các Chương trình, hội thi, tổ chức các sân chơi tuổi thơ....)	613	61

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	500	0
	Các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra nộp vào NSNN, theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính	500	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	15.315	705
	Chi quản lý hành chính	15.315	705
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	10.030	204
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	7.784	
	2. Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ ngày 30/12/2022	211	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.035	204
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	5.285	501
	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	5.285	501
	1. Kinh phí phục vụ các cuộc họp HĐND và UBND	37	4
	2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung do UBND tỉnh giao	1.226	123
	3. Kinh phí thực hiện Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của BTC	150	
	4. Kinh phí nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản nhà nước, công trình nước sạch nông thôn; tài sản dự án; hạ tầng giao thông; xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; Kinh phí điều tra và tính giá thóc	331	33

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
	5. Kinh phí phục vụ hoạt động của Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh và Hội đồng tổ tụng hình sự	162	16
	6. Thuê thẩm định giá (Đối với các nhiệm vụ thẩm định giá đất do Sở Tài chính thực hiện) và bố trí trả nợ các năm trước	1.000	100
	7. Kinh phí làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	16	
	8. Trang phục vụ ngành Thanh tra	27	
	9. Kinh phí thuê kênh, duy trì hệ thống hạ tầng truyền thông tỉnh	91	
	10. Kinh phí vận hành máy chủ, máy trạm, các thiết bị hạ tầng mạng phục vụ hệ thống Tabmis của tỉnh	135	14
	11. KP tổ chức xây dựng dự toán, thẩm định, tổng hợp quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hàng năm	150	15
	12. Triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ	90	9
	13. Kinh phí thực hiện thoái vốn tại Doanh nghiệp	440	44
	14. Thuê tư vấn xác định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2025 (khoản 1 Điều 2 Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ)	1.000	100
	15. Rà soát, xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ) và trả nợ do đặc các cơ sở nhà đất dôi dư trên địa bàn tỉnh của các năm trước.	150	15
	16. Đào tạo, tập huấn kiến thức về chuyển đổi số, ứng dụng CNTT trong quản lý tài chính- ngân sách (Hệ thống Tamis...)	100	10
	17. Kinh phí học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm Sở Tài chính các tỉnh trong nước	180	18



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	5.478	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	5.308	
	- Số thu phí	5.273	
	- Số thu lệ phí	35	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	762	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	4.716	578
2	Dự toán thu khác	170	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	170	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	127.065	5.258
1	Chi quản lý hành chính	57.232	1.564
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	49.061	956
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	37.550	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.949	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	9.561	956
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	8.171	608
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	3.366	127
	1. Công tác thanh tra chuyên ngành	200	20
	2. Chi hội nghị tổng kết ngành Nông nghiệp, hội nghị sơ kết đông xuân, Hội nghị sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	36	4
	3. Chuyên mục Nông nghiệp trên sóng Phát thanh-Truyền hình Quảng Ngãi và trên Báo Quảng Ngãi	83	8

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	4. Kinh phí đảm bảo cho lực lượng xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 18/2023/TT-BTC	348	0
	5. Kinh phí hỗ trợ công chức Lãnh đạo điều động, luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND	24	0
	6. Kinh phí phục vụ may trang phục, đồng phục thanh tra, may trang phục cho công chức kiểm dịch thực vật, động vật theo quy định của từng ngành	485	0
	7. Thuê nhà trạm kiểm dịch Đức Phổ	27	3
	8. Thực hiện giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo Thông tư 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016	100	10
	9. Kinh phí thực hiện thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018	100	10
	10. Thực hiện Thông tư số 31/2015/TT-BNNPTNT ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi	15	2
	11. Hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	38	0
	12. Xác minh thông tin liên quan, thẩm định kinh phí hỗ trợ ngư dân theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg và chương trình phát triển thủy sản theo ND 67/2014/NĐ-CP	140	14

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	13. In, mua, photo biểu mẫu, tài liệu vật tư chuyên môn phục vụ công tác thu lệ phí trong hoạt động khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	80	8
	14. Công tác giám sát tàu cá	80	8
	15. Công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	25	3
	16. Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm theo Thông tư số 102/2000/TTBNNPTNT	1.200	0
	17. Giám định tư pháp về thiệt hại do phá rừng, đốt rừng	50	5
	18. In ấn chỉ xử phạt vi phạm hành chính chuyên ngành Kiểm lâm	90	9
	19. Thực hiện công tác IUU (Chi cục Thủy Sản)	245	25
b2	Kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công năm 2023	4.805	481
	- Bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc của Văn phòng Sở	700	70
	- Bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc của Chi cục Phát triển nông thôn	920	92
	- Bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc của Chi cục Thủy Sản	995	100
	- Bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc của Chi cục Chăn nuôi thú y	2.000	200
	- Kinh phí mua sắm Chi cục Kiểm lâm	190	19
2	Chi sự nghiệp	69.833	3.695
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	29.877	706
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.956	2.989
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	68.973	3.609
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	29.877	706

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	22.655	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	159	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	7.062	706
b	Kinh phí không thường xuyên:	39.096	2.903
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	37.246	2.718
	1. Kinh phí chống dịch gia súc, gia cầm, thủy sản	6.500	650
	2. Kinh phí phòng chống, dịch tả lợn Châu Phi	3.700	370
	3. Kinh phí chống dịch viêm da nổi cục trâu, bò	2.000	200
	4. Thống kê, thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018	20	2
	5. Quản lý chất lượng vật tư và ATTP trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh	31	3
	6. Xây dựng, lắp đặt trạm đo mưa tự động và trạm đo mực nước tự động phục vụ phòng, chống thiên tai	202	20
	7. Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu đề xuất giải pháp tiêu úng, thoát lũ cho vùng hạ lưu sông Phước Giang	1.531	153
	8. Thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối theo Quyết định 1017/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	120	12
	9. Thực hiện Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	625	63

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	10. Triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành chế biến rau quả trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2022 - 2030	645	65
	11. Kinh phí thực hiện mô hình nuôi thủy sản lồng bè trên sông	3.200	320
	12. Kinh phí tham gia Ban điều hành thực hiện Dự án "Sinh kế bền vững cho cộng đồng ven biển Bình Sơn"	100	0
	13. Kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản quảng canh trong lòng hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh	600	60
	14. Máy trang phục ngành kiểm lâm	232	0
	15. Kinh phí thực hiện Phòng cháy chữa cháy rừng theo Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của BNNPTNT	600	60
	16. Kinh phí thực hiện Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg ngày 11/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định hỗ trợ kinh phí cho hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và thanh toán chi phí quản lý, xử lý tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả	212	21
	17. Chi phí tuần tra truy quét lâm sản, phục vụ điều tra khởi tố	162	16
	18. Bảo dưỡng Trạm bờ quản lý tàu cá	80	8
	19. Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2022 - 2030	670	67
	20. Kinh phí Hội nghị giáp ranh 3 tỉnh Quảng Ngãi- Quảng Nam - Kontum	194	19

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	21. Chương trình khuyến nông, khuyến ngư	3.500	0
	22. Kế hoạch Hỗ trợ phát triển đàn bò theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng để sản xuất hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025	1.091	109
	23. Kế hoạch Cải tiến nâng cao tầm vóc đàn trâu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 -2025	2.700	270
	24. Máy trang phục quản lý bảo vệ rừng	414	0
	25. Kinh phí thực hiện Phòng cháy chữa cháy rừng theo Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của BNNPTNT	350	35
	26. Kinh phí tập huấn chuyên môn cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách và viên chức địa bàn	120	12
	27. Chi cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách	4.863	0
	28. Kinh phí trang bị công cụ hỗ trợ cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ	91	9
	29. Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng	100	0
	30. Kinh phí chăm sóc 10ha rừng quế giống theo Công văn 4696 UBND-KGXV ngày 19/9/2022	308	31
	31. Máy trang phục thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật trong khu bảo tồn biển	10	0
	32. Chi phí thu phao, thả phao và Duy tu bảo dưỡng	250	25
	33. Chi phí tàu tuần tra khu bảo tồn biển Lý Sơn	400	40

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	34. Thuê văn phòng làm việc	60	6
	35. Kinh phí nhiệm vụ "Nghiên cứu xác định và đề xuất giải pháp quản lý các bãi đẻ và bãi ương giống của các loài hải sản trong Khu Bảo tồn biển Lý Sơn"	400	40
	36. Quan trắc đa dạng sinh học hệ sinh thái thảm cỏ biển	200	20
	37. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản, tính đa dạng sinh học cho cộng đồng dân cư ven biển	70	7
	38. Kinh phí Phục hồi hệ sinh thái đặc thù (san hô, thảm cỏ biển) và giám sát đa dạng sinh học, môi trường nước trong khu bảo tồn biển theo Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh	45	5
	39. Chi cho nguồn nhân lực (HDLĐ) tại 4 cảng chỉ định theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh	850	0
b2	<i>Kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công năm 2023</i>	<i>1.850</i>	<i>185</i>
	<i>- Bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc của Trung tâm Khuyến nông tỉnh</i>	<i>1.850</i>	<i>185</i>
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	860	86
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	860	86
	1. Công tác thả tái tạo nguồn lợi thủy sản	500	50
	2. Công tác quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản	360	36



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
 ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	5.718	209
	Chi quản lý hành chính	5.718	209
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.435	78
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	3.562	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	94	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	779	78
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.283	131
	1. Chi thực hiện Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018-2025"	139	14
	2. Chi thực hiện Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027"	186	19
	3. Hoạt động về công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế	36	4
	4. Kinh phí tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước theo Quyết định số 217, 218 QĐ/TW của Bộ Chính trị	48	5
	5. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	81	8
	6. Kinh phí tổ chức các hoạt động về công tác bảo vệ môi trường và phong trào chống rác thải nhựa	45	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	7. Kinh phí tổ chức các hoạt động Dân vũ, thể dục thể thao	108	11
	8. Triển khai Đề án truyền thông về quyền con người ở Việt Nam giai đoạn 2023 – 2028 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024	40	4
	9. Hội thảo công tác Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị năm 2024	40	4
	10. Giao lưu chia sẻ kinh nghiệm và cách làm hay của Hội viên nông cốt trên địa bàn tỉnh năm 2024	32	3
	11. Gặp mặt hội viên nông cốt, phụ nữ tiêu biểu là tín đồ tôn giáo và người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.	26	3
	12. Tổ chức hoạt động về nguồn và đưa đoàn tham dự chuỗi sự kiện/hoạt động kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024)	75	8
	13. Tổ chức giao lưu, gặp mặt nói chuyện chuyên đề về cuộc đời và sự nghiệp nhân kỷ niệm 115 năm ngày sinh Cố Chủ tịch Hội Lê Thị Xuyên (1909 - 2024); 90 năm Ngày sinh Anh hùng LLVTND Võ Thị Sáu (1933-2024)	10	1
	14. Triển khai chuỗi hoạt động “Ngày hội Phụ nữ trên hành trình chuyển đổi số” trong hệ thống Hội	201	20
	15. Hội nghị sơ kết thực hiện Nghị quyết ĐHĐBPN tỉnh lần thứ XX gắn với Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp (sơ kết giữa nhiệm kỳ)	50	5
	16. Phối hợp Tổ chức Hội nghị gặp mặt, biểu dương phụ nữ cao tuổi tiêu biểu năm 2024	56	6
	17. Đề án 01 "Hỗ trợ Hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"	110	11



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
 ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Chi quản lý hành chính	17.240	851
I	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.085	89
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	4.003	0
2	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	190	0
3	Kinh phí hoạt động theo định mức	892	89
II	Kinh phí không giao quyền tự chủ	12.155	762
1	Kinh phí thực hiện công tác thi đua khen thưởng chung của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (Thực hiện theo Quyết định số 222/QĐ-MTTW ngày 27/02/2020 của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam)	410	0
2	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" (Thực hiện theo Thông tư số 91/2012/TT-BTC ngày 30/5/2012 của Bộ Tài chính)	130	0
3	Kinh phí thực hiện bản tin công tác Mặt trận (Thực hiện theo Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 về việc quy định tạm thời về nội dung và mức chi nhuận bút đối với tạp chí, tập san, bản tin và Thông báo số 255/TB/TU ngày 29/11/2016)	300	10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Kinh phí tiếp khách (Nghị Quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)	500	50
5	Kinh phí hoạt động của các Hội đồng tư vấn của UBMTTQVN tỉnh - (Thực hiện theo Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 về việc Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban TW MTTQ Việt Nam)	351	0
6	Kinh phí thực hiện Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 về chế độ hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh và cấp huyện	110	0
7	Kinh phí hoạt động chung cho Ban Thường trực - Thực hiện theo Luật và điều lệ Mặt trận TQ Việt Nam - Quy chế hoạt động số Quy chế 01/QC-MTTQ ngày 19/9/2022 của Ban Thường trực UBMTTQ VN tỉnh về việc tổ chức các hoạt động Ban Thường trực và các Ban, Văn phòng UBMTTQ VN tỉnh Quảng Ngãi khoá XIV (2019-2024)	2.840	180

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
8	Kinh phí đi học tập kinh nghiệm trong tỉnh và ngoài tỉnh: cho CB Mặt trận các cấp (Thực hiện Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 V/v ban hành Quy định về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo đề án 9747-QĐ/TU ngày 03/9/2009)	120	12
9	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND tỉnh ngày 03/10/2017 (Quyết định số 217/QĐ-TW ngày 12/12/2013 về việc ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận TQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội; Quyết định số 218/QĐ-TW ngày 12/12/2013)	526	27
10	Kinh phí thực hiện giám sát đầu tư Cộng đồng (thực hiện theo Chỉ thị 15/2010/CT-UBND ngày 20/7/2010 về việc thực hiện triển khai thực hiện quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng ban hành kèm theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTG ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ)	140	14
11	Kinh phí triển khai thực hiện phong trào Đoàn kết sáng tạo (Thực hiện nhiệm vụ theo công văn số 7518/BTC-HCSN ngày 26/6//2018 của Bộ Tài Chính)	140	14
12	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới , đô thị văn minh " (Thực hiện nhiệm vụ theo công văn số 3061/UBND-KT ngày 24/05/2017 của UBND tỉnh v/v kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết XD nông thôn mới , đô thị văn minh" và Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017)	320	10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
13	Kinh phí thực hiện hoạt động Quỹ Cứu trợ (thực hiện Nghị định 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 và QĐ số 139/QĐ-MTTQ-BCT ngày 12/10/2021	200	20
14	Kinh phí thực hiện của Ban vận động "Quỹ vì người nghèo" (Quyết định 1198/QĐ- MTTW-DCT ngày 29/12/2016)	420	42
15	Kinh phí thực hiện QĐ số 27/2014/QĐ-UBND ngày 09/06/2014 về việc Chế độ Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQVN tỉnh và UBMTTQVN huyện, thành phố thực hiện.	130	0
16	Kinh phí chính sách đối với cốt cán phong trào trong tôn giáo (Thực hiện Quyết định số 403/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/11/2014 và Quyết định số 202-QĐ/TU ngày 19/2/2016); Công văn số 2732-CV/TU ngày 26/4/2018 về việc thăm hỏi chúc mừng, tặng quà các cá nhân và tổ chức tôn giáo)	40	0
17	Kinh phí thực hiện Chương trình "Trái tim cho em" (Thực hiện theo Thông báo số 467- TB/TU tỉnh ngày 13/6/2022 của Thường trực Tỉnh ủy và Thông báo số 37-TB/BDVTU ngày 20/3/2023 của Ban Dân vận Tỉnh ủy)	160	16
18	Kinh phí thực hiện Chương trình phối hợp Phát huy vai trò các tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2022-2026 (Thực hiện Công văn số 08/CTPH-MTTW-TNMT-TCTG ngày 25/11/2022 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương)	80	8

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
19	Kinh phí hoạt động Cho Ủy ban Đoàn kết Công giáo các cấp hoạt động (theo Công văn số 286/BTC-HCSN ngày 13/6/2012 về việc hỗ trợ kinh phí từ NSNN đối với hoạt động của UBĐKCG và QĐ số 731/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 về việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh đối với hoạt động của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Quảng Ngãi)	800	20
20	Kinh phí tổ chức Đại hội MTTQVN tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XV, nhiệm kỳ 2024-2029 - Thực hiện theo Chỉ thị số 22-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chỉ thị số 30-CT/TU' ngày 13/7/2023 của Tỉnh Ủy Quảng Ngãi.	3.050	200
21	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	1.388	139



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN HỘI NÔNG DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	6.910	253
1	Chi quản lý hành chính	5.913	151
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.147	86
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	4.184	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	856	86
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	107	0
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	766	65
	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	766	65
	1. Tập huấn công nghệ thông tin cho người dân và chuyển đổi số theo Chỉ thị 19-CT/TU ngày 18/5/2022	54	5
	2. Tập huấn công tác quốc phòng an ninh cho hội viên nông dân	66	7
	3. Tập huấn cho hội viên nông dân về an toàn vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp	77	8
	4. Tổ chức Hội thi cán bộ Hội Nông dân giỏi năm 2024	75	8
	5. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng, thành lập chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp	46	5
	6. Khen thưởng cho tập thể, cá nhân HND huyện và cơ sở	129	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	7. Đăng cai tổ chức gặp mặt cựu Cán bộ Hội Nông dân giải phóng Miền nam khu vực Miền Trung Tây Nguyên dự kỷ niệm 63 năm Hội Nông dân giải phóng Miền nam tại tỉnh Quảng Ngãi	90	9
	8. Tập huấn công tác văn phòng, công tác văn thư lưu trữ sau Đại hội các cấp	63	6
	9. Tập huấn công tác thi đua khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng số 06/2022/QH15 hiệu lực ngày 01/01/2024	57	6
	10. Tập huấn cho hội viên nông dân về Bảo vệ môi trường nông thôn	79	8
	11. Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 19-NQ/HNDTW về công tác tuyên truyền, vận động trong tình hình mới; Tổng kết 10 năm thực hiện Quyết định 81/2014/QĐ-TTg; Tổ chức Hội nghị đánh giá kết quả 5 năm thực hiện 03 Nghị quyết 04,05,06 của BCHTW Hội khóa VII	30	3
2	Chi sự nghiệp	997	102
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	997	102
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	124	13
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	124	13
	1. Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội cho cán bộ cơ sở Hội (Lớp 7 ngày)	65	7
	2. Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội cho cán bộ Chi, tổ Hội (Lớp 5 ngày)	59	6
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	873	89
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	873	89
	1. Kinh phí thành lập, củng cố, xây dựng câu lạc bộ "Nông dân với pháp luật" năm 2024	45	5
	2. Tập huấn nghiệp vụ công tác giám sát và Giám sát theo nội dung BTV Tỉnh ủy phê duyệt năm 2024 (Quy định 217-QĐ/TW của Bộ Chính trị)	23	2

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	3. Sơ kết, biểu dương mô hình học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	50	5
	4. Biên tập, xuất bản và phát hành Bản tin năm 2024	115	12
	5. Tập huấn cho hội viên nông dân về Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	32	3
	6. Tập huấn cho hội viên nông dân về tuyên truyền bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình	57	6
	7. Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác kiểm tra của Ủy ban kiểm tra các cấp Hội NDVN	22	2
	8. Tổ chức Giải bóng chuyền truyền thống Nông dân Quảng Ngãi tranh cúp "Bông lúa vàng" lần thứ XVIII	62	6
	9. Tuyên truyền tập huấn sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững	79	8
	10. Tham gia, trưng bày giới thiệu các sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn tại các hội chợ	100	10
	11. Triển khai nghị quyết của Đảng, của các cấp Hội; thông tin thời sự trong nước và quốc tế; định hướng tư tưởng cho cán bộ Hội các cấp	76	8
	12. Tập huấn cho hội viên nông dân về sản xuất kinh doanh giỏi	53	5
	13. Tập huấn cho cán bộ Hội cấp huyện và cơ sở về nội dung hoạt động của Ban Chỉ đạo sản xuất kinh doanh giỏi	35	4
	14. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo xây dựng giai cấp nông dân và nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững (Ban Chỉ đạo 61)	16	2

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	15. Tập huấn bồi dưỡng kỹ năng tuyên truyền, nắm bắt dư luận xã hội và kỹ năng viết tin, bài phản ánh hoạt động Hội và phong trào Nông dân	58	6
	16. Tập huấn triển khai chính sách của Đảng, Nhà nước, Nghị quyết của Hội cho cán bộ, hội viên, nông dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; vùng có đạo, tôn giáo	50	5



Phụ lục
DỰ TOÁN THE, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI CỰU CHIẾN BINH TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	4.164	242
	Chi quản lý hành chính	4.164	242
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.240	53
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	1.748	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	492	53
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.924	189
	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>1.924</i>	<i>189</i>
	1. Bản tin Cựu chiến binh	81	8
	2. Tập huấn cán bộ hội viên CCB hàng năm	81	8
	3. Kinh phí học tập tấm gương đạo đức HCM, thực hiện chỉ thị 05/CT-TW của Bộ Chính trị	22	2
	4. Hợp ký kết giữa các huyện của tỉnh Quảng Ngãi và các huyện giáp ranh của tỉnh Bình Định và Quảng Ngãi	23	2
	5. Tư vấn phản biện và giám sát xã hội	32	3
	6. Hội nghị cụm thi đua số 8 tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi	40	4
	7. Tổ chức giải bóng chuyền hàng năm nhân dịp Ngày Quốc Khánh 2/9 và Ngày hội Quốc phòng Toàn dân, Ngày thành lập Hội CCBVN, Cựu quân nhân, hội viên CCB	90	9
	8. Học tập các tỉnh bạn về các mô hình kinh tế, câu lạc bộ cựu quân nhân và xây dựng nòng cốt CCB của Hội Cựu chiến binh các tỉnh phía Nam và phía Bắc	167	17
	9. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các Ban liên lạc trực thuộc Hội và 25 Ban liên lạc	35	4

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
	10. Hội nghị trợ giúp giáo dục pháp lý, trợ giúp pháp lý	61	6
	11. Hỗ trợ gặp mặt Ban liên lạc	171	17
	12. Tổ chức Hội nghị ngư dân biển đảo là hội viên Hội Cựu chiến binh (bảo vệ vùng biển)	60	6
	13. Tổ chức hội nghị sơ kết và đi học tập CCB là già làng trưởng bản người đồng bào có uy tín trong dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi	113	11
	14. Chế độ 150/2006/NĐ-CP chế độ nghỉ tham gia công tác Hội	36	0
	15. Đại hội Thi đua yêu nước	637	64
	16. Các hoạt động chào mừng Đại hội thi đua	210	21
	17. Sơ kết Chương trình xây dựng dân vận khéo	65	7

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: ĐẠI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.425	423
	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.425	423
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	10.916	0
	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên	10.916	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	9.509	423
	1. Truyền dẫn phát sóng quảng bá kênh truyền hình Quảng Ngãi PTQ tiêu chuẩn HD trên hạ tầng truyền hình kỹ thuật số mặt đất DVB-T2	880	0
	2. Kinh phí thực hiện đưa tín hiệu PTQ lên vệ tinh VINASAT	4.400	0
	3. Thực hiện chuyên đề, chuyên mục về nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Quảng Ngãi	2.000	200
	4. Chuyên mục chuyển đổi số	1.229	123
	5. Tuyên truyền các giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định	150	15
	6. Truyền thông chính sách và quảng bá hình ảnh tỉnh Quảng Ngãi	760	76
	7. Kinh phí mua sắm tài sản	90	9

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN DÂN TỘC TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
 ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	160	
	Dự toán thu khác	160	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	160	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	5.245	234
1	Chi quản lý hành chính	5.245	234
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.533	70
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	2.584	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	697	70
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	252	0
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.712	164
	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>1.712</i>	<i>164</i>
	1. Chi từ nguồn thu qua thanh tra được trích theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016	48	0
	2. Kinh phí mua trang phục Thanh tra hàng năm (Thông tư số 73/2015/TTLT-TTCP)	26	0
	3. Kinh phí Đại hội DTTS cấp tỉnh lần thứ IV 2024	1.556	156
	4. Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm năm 2024	82	8

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN QUẢN LÝ KKT DUNG QUẤT VÀ CÁC KCN
QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	250	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	250	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	25	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	225	
2	Dự toán thu khác	0	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	188.287	15.093
1	Chi quản lý hành chính	25.508	1.251
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	15.825	293
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng)	11.517	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.926	293
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.382	0
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	9.683	958
	1. Nhiên liệu đưa đón cán bộ làm việc KKT Dung Quất, bảo hiểm xe, phí đường bộ,...	1.100	110
	2. Kinh phí nghiệm vụ chung của Văn phòng Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	200	20
	3. Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc; bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô (theo Quyết định 1913/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)	7.083	708

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	4. Kinh phí hỗ trợ cán bộ lãnh đạo quản lý của tỉnh được điều động theo Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	42	0
	5. Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc	1.200	120
	6. Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Bộ phận một cửa	58	0
2	Chi sự nghiệp	162.779	13.842
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	162.779	13.842
2.1	Chi sự nghiệp môi trường.	23.035	2.303
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.035	2.303
	1. Chương trình quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2.610	261
	2. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất	18.655	1.865
	3. Vận hành các Trạm xử lý nước thải KKT Dung Quất	850	85
	4. Nhiệm vụ quản lý, giám sát bảo vệ môi trường KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	820	82
	5. Tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh	100	10
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế, khác	139.744	11.539
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	139.744	11.539
	1. Kinh phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng KKT Dung Quất	105.000	10.500

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	2. Kinh phí thực hiện trồng cây xanh trên địa bàn KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi theo Quyết định 934/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh	7.000	700
	3. Quản lý doanh nghiệp	985	98
	4. Xúc tiến đầu tư	1.550	155
	5. Phục vụ công tác phòng chống lụt bão	200	20
	6. Kinh phí hoạt động của tổ công tác Liên ngành hỗ trợ nhà đầu tư tại KCN VSip - Quảng Ngãi	100	10
	7. Hỗ trợ và giám sát đầu tư Khu kinh tế Dung quất và các KCN Quảng Ngãi	266	26
	8. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công tác tài nguyên	100	10
	9. Duy tu bảo dưỡng công trình Đập dâng - thác nước thuộc dự án Lâm Viên TP Vạn Tường (bao gồm: nhân công chăm sóc cây cảnh, nhân công quét dọn vệ sinh khuôn viên, tiền điện, tiền nước)	200	20
	10. Kinh phí thực hiện các Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 tại KKT Dung Quất	24.343	0



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	3.126	140
1	Chi quản lý hành chính	2.227	50
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	2.227	50
2	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	899	90
	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	899	90
	- Kinh phí Ban chỉ đạo phát triển KTTT	113	11
	- Tuyên truyền trên báo, đài, bản tin kinh tế tập thể	90	9
	- Tổ chức học tập, nhân rộng mô hình	117	12
	- Xúc tiến thương mại, hội chợ quảng bá sản phẩm	114	11
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động về HTX sản xuất gắn với chuỗi giá trị	77	8
	- Tuyên truyền, Pano, khẩu hiệu về Phát triển Hợp tác xã	81	8
	- Hội nghị thành viên hàng năm toàn tỉnh theo luật HTX trong tỉnh (Tổng kết ngành)	77	8
	- Hỗ trợ thành lập mới HTX theo Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh	180	18
	- Hội nghị đối thoại với HTX, tuyên truyền về Luật HTX	50	5

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ: HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
 ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	2.271	166
1	Chi quản lý hành chính	668	20
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	668	20
2	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	1.603	146
	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	1.603	146
	1. Chi tổ chức Ngày thơ Việt Nam năm 2024	135	14
	2. Chi tổ chức triển lãm Mỹ thuật, Nhiếp ảnh mừng đảng, mừng xuân 2024	108	11
	3. Chi phí xuất bản Tạp chí Sông Trà	350	25
	4. Chi Tổ chức Ngày Âm nhạc Việt Nam năm 2024	150	15
	5. Chi tổ chức các hoạt động sáng tác chủ đề " Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" do Ban Tuyên giáo phát động, tổ chức; Cuộc thi "Dân vận khéo" do Ban Dân vận phát động, tổ chức đi thực tế sáng tác tại các căn cứ thời kháng chiến, các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử trong và ngoài tỉnh	200	20
	6. Tổ chức thi và triển lãm ảnh nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi lần thứ IX năm 2024	330	28
	7. Chi tổ chức cho hội viên Âm nhạc, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh đi tham dự Liên hoan Âm nhạc khu vực, toàn quốc; Liên hoan ảnh nghệ thuật khu vực và Triển lãm Mỹ thuật khu vực	190	19

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
	8. Chi phí tổ chức các chuyến đi tập huấn, hội nghị, học tập, chuyên đề, tiền trạm, thực tế sáng tác, trại sáng tác...cho CB Hội và hội viên ở trung ương và các tỉnh, thành phố....	110	11
	9. Tổ chức xây dựng đề án "Tạp chí Sông Trà điện tử" theo Kế hoạch chuyển đổi số báo chí của UBND tỉnh	30	3

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ: HỘI NHÀ BÁO TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	1.682	72
1	Chi quản lý hành chính	480	10
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	480	10
2	Chi sự nghiệp Văn hóa, thông tin	1.202	62
	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	1.202	62
	- Tổ chức Hội báo xuân hàng năm; Tổ chức tuyển chọn, thẩm định tác phẩm tham gia Giải báo chí Quốc Gia lần thứ XVIII-2023	248	13
	- Xuất bản Đặc san Người làm báo Quảng Ngãi (Thông báo số 38/TB-UBND ngày 20/6/2006 của CT UBND tỉnh)	243	8
	- Kinh phí tham gia Hội Báo toàn quốc năm 2024 và tổ chức Hội thảo Cúp thi đua Hội Nhà báo tỉnh, TP Nam - Trung Bộ	108	5
	- Thực hiện nhiệm vụ của HNBVN, Cúp thi đua Hội Nhà báo tỉnh, TP Trung - Nam Trung Bộ (KH số 253/CV-HNBVN ngày 27/7/2023 về việc kế hoạch hoạt động chính của Hội Nhà báo Việt Nam năm 2024)	197	12
	- Tổ chức các lớp bồi dưỡng chính trị, nghiệp vụ cho hội viên - nhà báo, chế độ mới phát sinh, chủ trương của cấp có thẩm quyền.	180	10
	- Thực hiện công tác phối hợp quản lý công tác báo chí giữa BTG Tỉnh ủy với Sở Thông tin và Truyền Thông, Hội Nhà báo (Quyết định 677-QĐ/TU ngày 28/4/2017)	150	8
	- Tổ chức tiếp và làm việc với Đoàn Hội Nhà báo Việt Nam đến kiểm tra hoạt động Hội	76	6

Phụ lục
DỰ TOÁN THE CHỈ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI LUẬT GIA TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
 ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (kinh phí không giao quyền tự chủ)	1.091	60
	Chi quản lý hành chính	1.091	60
	1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động	591	10
	2. Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	500	50
	- Công tác xây dựng chính sách pháp luật	18	2
	- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; trợ giúp pháp lý; tư vấn pháp luật	151	15
	- Công tác cải cách tư pháp; cải cách hành chính, giám sát thực hiện pháp luật, phản biện xã hội	8	1
	- Kinh phí thực hiện tiếp Công dân, Tham mưu giải quyết khiếu nại tố cáo trên địa bàn tỉnh (theo Công văn 1664/UBND-TCD ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	24	2
	- Xây dựng, kiện toàn tổ chức Hội	19	2
	- Đại hội đại biểu Hội Luật gia tỉnh (nhiệm kỳ 2024-2029)	280	28



Phụ lục
DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI NGƯỜI CAO TUỔI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh - Chi quản lý hành chính (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	967	71
1.	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	337	10
2.	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	630	61
	- Lập kế hoạch triển khai đề án CLBLTHTGN, tập huấn kỹ thuật, tập huấn giảng viên, tập huấn ban đầu, tổ chức thăm quan mô hình, chia sẻ kinh nghiệm	212	21
	- Đi thăm NCT có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nhân tháng hành động vì NCT	123	12
	- Tổ chức triển khai chương trình hành động Quốc gia về NCT giai đoạn 2021-2030	64	6
	- Triển khai các hoạt động chăm sóc NCT	72	7
	- Triển khai các chương trình phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; Sở Tài nguyên Môi trường; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Lao động Thương binh và Xã hội...	50	5
	- Tổ chức tập huấn công tác Hội về xây dựng đội ngũ cán bộ Hội các cấp, chú trọng, bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ Hội ở cơ sở	34	3
	- Tổng kết công tác Hội năm 2023, triển khai nhiệm vụ năm 2024, tiến hành ký kết giao ước thi đua, phát động phong trào thi đua "Tuổi cao-gương sáng" năm 2024	33	3
	- Tổng kết 5 năm (2019-2024), phong trào NCT tham gia hệ thống chính trị ở cơ sở, cấp tỉnh, tổ chức Hội nghị vinh danh già làng, trưởng bản	42	4



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI NGƯỜI MÙ TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh - Chi quản lý hành chính (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	633	33
1.	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	415	10
2.	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	218	23
	- Thuê xe đi khảo sát nhà ở đột nát để xây dựng nhà ở cho Người mù, theo dõi nghiệm thu nhà, tổ chức lễ trao tặng cho người mù	25	3
	- Khảo sát tình hình hội viên vay vốn, sử dụng nguồn vốn của trung ương; dự họp ở cơ sở; hỗ trợ học viên tham gia đào tạo tin học, các ngành nghề phù hợp tại trung tâm Đào tạo Phục hồi chức năng cho người mù	28	3
	- Hội nghị tổng kết công tác Hội, tập huấn công tác chăn nuôi gia súc gia cầm	36	4
	- Tham dự Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Hội tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024; tham dự Hội thảo tăng cường sự tham gia của phụ nữ khiếm thị vào đời sống xã hội, tập huấn kỹ năng lãnh đạo cho cán bộ nữ	27	3
	- Tham gia hội thảo và Hội thi tay nghề tầm vóc xoa bóp toàn quốc lần thứ IV do Hội Người mù Việt Nam tổ chức	18	2
	- Tham gia Hội thi thể thao cho người khiếm thị lần thứ Nhất do Hội Người mù Việt Nam tổ chức	30	3
	- Tổ chức Lễ kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Hội Người mù Việt Nam và tổng kết 25 năm công tác phụ nữ và trẻ em mù	23	2
	- Tập huấn sử dụng cây gậy trắng - định hướng di chuyển cho người mù Quảng Ngãi	31	3



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI KHUYẾN HỌC TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	1.577	65
	Chi quản lý hành chính	1.577	65
	1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động	461	10
	2. Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	1.116	55
	- Kinh phí học bổng học sinh, sinh viên	567	
	- Triển khai thực hiện Quyết định 703/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình "Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong Gia đình, Dòng họ, Cộng đồng, Đơn vị giai đoạn 2021-2030	83	8
	- Vốn đối ứng Chương trình học bổng Cao đẳng Công nghệ thông tin (PNV)	61	6
	- Kinh phí vốn đối ứng Chương trình học bổng Phát triển Giáo dục và kỹ năng "SEEDS"	158	16
	- Hội nghị hướng dẫn Hội KH các địa phương, các trường CD, ĐH; Ban KH các cơ quan, đơn vị thẩm định kết quả đánh giá, công nhận danh hiệu Gia đình học tập, Dòng họ học tập, Đơn vị học tập, và Công dân học tập theo Bộ tiêu chí Trung ương Hội KHVN	78	8
	- Triển khai, tổ chức khảo sát, đánh giá các Trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, phường, thị trấn	81	8
	- Hội nghị tập huấn ứng dụng phần mềm số hóa thu thập thông tin, đánh giá kết quả các mô hình "Gia đình học tập", "Dòng họ học tập", "Cộng đồng học tập", "Đơn vị học tập" và "Công dân học tập" theo chương trình phần mềm của Hội Khuyến học Việt Nam cho cán bộ Hội Khuyến học, Ban Khuyến học các cấp trong tỉnh.	88	9



Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI ĐỒNG Y

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	318	13
	Chi quản lý hành chính	318	13
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	281	10
2	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	37	3
	Tổ chức tập huấn các văn bản quy định của ngành y tế liên quan đến khám, chữa bệnh lĩnh vực y học cổ truyền và chuyên môn cho Hội viên có hành nghề khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền hợp pháp trên địa bàn tỉnh	37	3



Phụ lục
DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
 ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	2.266	100
	Chi quản lý hành chính	2.266	100
	1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động	1.638	36
	2. Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	628	64
	- Lễ phát động "Tết Nhân ái" Xuân Giáp Thìn năm 2024	25	3
	- Tổ chức ngày toàn dân hiến máu tình nguyện (ngày 7/4)	16	2
	- Tổ chức ngày thế giới tôn vinh người hiến máu tình nguyện (ngày 14/6) và Tổ chức chương trình Hành Trình Đỏ, tôn vinh người hiến máu tình nguyện	112	11
	- Lễ phát động tháng nhân đạo năm 2024	40	4
	- Chương trình "Trái tim cho em"	40	4
	- Chi các hoạt động cho Ban chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện	18	2
	- Tổ chức Đoàn tham gia “Hội trại thanh thiếu niên, tình nguyện viên Chữ thập đỏ” toàn quốc lần thứ VI	25	3
	- Tổ chức các Chương trình “An toàn cho ngư dân nghèo, khó khăn” do đồng chí Nguyên Chủ tịch nước Trương Tấn Sang hỗ trợ và tập huấn kỹ năng sơ cấp cứu do tai nạn trên biển cho ngư dân	70	7



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	- Tập huấn công tác Sơ cấp cứu cho hội viên, tình nguyện viên các huyện, thị, thành phố; Tập huấn kỹ năng hoạt động công tác Hội cho cán bộ, Hội viên, tình nguyện viên	80	8
	- Chi hỗ trợ hoạt động Câu lạc bộ ngân hàng máu sống	13	1
	- Công tác cứu trợ khẩn cấp do thiên tai, dịch bệnh năm 2022 (kinh phí kho bãi, bốc vác, vận chuyển hàng hóa)	76	8
	- Tổ chức gặp mặt các Câu lạc bộ ngân hàng máu sống; Tổ chức Chương trình gặp mặt, tôn vinh, biểu dương các Câu lạc bộ, đội, nhóm hoạt động thiện nguyện trên địa bàn tỉnh	20	2
	- Tiếp đón các Đoàn làm từ thiện về tặng quà hỗ trợ cho các hộ nghèo, khó khăn, hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ em nghèo, khuyết tật và các Đoàn y, bác sĩ về khám chữa bệnh miễn phí cho người dân	30	3
	- Hội nghị tổng kết công tác hiến máu tình nguyện năm 2023 và nhiệm vụ hoạt động năm 2024	63	6



Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (kinh phí không giao quyền tự chủ)	951	36
1	Chi quản lý hành chính	697	10
	1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động	625	10
	2. Thuê trụ sở làm việc	72	
2	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	254	26
	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	254	26
	- Rà soát, khảo sát, thống kê, phân loại, lập hồ sơ nạn nhân chất độc da cam trong tỉnh theo Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ “ Ban hành Kế hoạch hành động quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học/dioxin sau chiến tranh ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030”.	22	2
	- Tham gia phản biện, tư vấn chính sách đối với nạn nhân; khảo sát nhà, làm nhà ở; hỗ trợ sản xuất chăn nuôi, phục hồi chức năng cho nạn nhân, thăm tặng quà cho nạn nhân dịp lễ, tết và ngày 10/8, 27/7.	55	6
	- Hoạt động xây dựng các dự án, chương trình giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam do các tổ chức PCPNN tài trợ, tiếp và làm việc với các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm.	20	2
	- Tổ chức Tập huấn các chuyên đề cho cán bộ Hội, hội viên làm công tác hội sau Đại hội lần thứ V, nhiệm kỳ 2023 -2028 của tỉnh và TW Hội.	67	7

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	- Tổ chức Hội nghị Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban kiểm tra, Hội đồng thi đua; tổ chức sơ kết, tổng kết công tác Hội, công tác thi đua và học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Bổ sung sửa đổi quy chế, quy định hoạt động của Hội nhiệm kỳ 2023-2028.	24	2
	- Tổ chức hội nghị định kỳ Hội đồng quản lý Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam tỉnh theo Điều lệ hoạt động của Hội đồng Quỹ đã được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.	10	1
	- Thực hiện chỉ đạo của Trung ương Hội và các ngành, đoàn thể ở TW về việc tổ chức sơ kết thực hiện Chương trình phối hợp hoạt động giữa Hội Nạn nhân CĐ DC/Dioxin với các đơn vị: Sở Lao động TB và Xã hội tỉnh; Hội CCB tỉnh; Hội Chữ Thập đỏ tỉnh; Tỉnh đoàn; Hội Cựu TNXP tỉnh.	11	1
	- Tổ chức Đoàn đi vận động Quỹ Bảo trợ NNCĐDC tại các tỉnh, thành phía Nam và phía Bắc, học tập kinh nghiệm về công tác xây dựng Hội	45	5

Phụ lục
DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ: LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	4.652	282
1	Chi quản lý hành chính	1.978	36
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	1.978	36
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	2.674	246
	- Hội thảo, hội nghị thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức	340	30
	- Chi thực hiện xuất bản "Bản tin Khoa học và đời sống" theo Quyết định 1040/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh	137	12
	- Hội nghị sơ kết, tổng kết toàn thể Ban chấp hành (Theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại QĐ 1795/QĐ-TTg)	32	3
	- Xây dựng chuyên mục Diễn đàn Trí thức Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi đăng trên báo in và Báo điện tử Quảng Ngãi	164	16
	- Xây dựng chương trình phát thanh và truyền hình Diễn đàn Trí thức Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi	162	16
	- Hội thảo tư vấn phản biện và giám định xã hội (4lần/năm), mời chuyên gia ngoài tỉnh	231	23
	- Tọa đàm tư vấn phản biện và giám định xã hội	383	34
	- Tổ chức gặp mặt, tôn vinh trí thức của tỉnh nhân ngày Khoa học và công nghệ Việt Nam (18/5) Kế hoạch 156/KH-UBND ngày 12/12/2019	98	10
	- Tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật	37	4

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	- Tổ chức Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Quảng Ngãi	480	42
	- Tổ chức Cuộc thi sáng tạo Robot cho học sinh THPT hàng năm	300	25
	- Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 30 thành lập và Lễ đón nhận Huân chương lao động Hạng Ba của Liên hiệp Hội tỉnh	310	31

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI CỤU THANH NIÊN XUNG PHONG TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 4368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh - Chi quản lý hành chính (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	508	18
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	337	10
2	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	171	8
	- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát, hướng dẫn đối tượng là TNXP xác lập hồ sơ, thủ tục, nhất là đối tượng không còn lưu giữ hồ sơ, giấy tờ gốc để hưởng chế độ chính sách theo quy định.	30	3
	- Thực hiện công tác "đền ơn đáp nghĩa", thăm viếng, hỗ trợ, tặng quà Cựu TNXP là thương binh, liệt sĩ nghèo, cô đơn không nơi nương tựa có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.	36	4
	- Tổ chức các hoạt động mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Hội Cựu TNXP Việt Nam	15	1
	- Thuê trụ sở làm việc	90	0

100

100

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI TÙ YÊU NƯỚC TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh - Chi quản lý hành chính (Kinh phí không giao quyền tự chủ)	503	27
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	337	10
2	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	166	17
	- Thăm lại chiến trường xưa	131	13
	- Tiếp lửa truyền thống	15	2
	- Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ Hội Tủ yêu nước	20	2

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN AN TOÀN GIAO THÔNG TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
 ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	5.083	441
1	Chi quản lý hành chính	5.083	441
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	792	12
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,80 triệu đồng/tháng)	521	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	148	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	123	12
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.291	429
	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>4.291</i>	<i>429</i>
	1. Chi công tác tuyên truyền	2.438	244
	2. Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc việc phối hợp hoạt động của các ngành, các tổ chức và đoàn thể trong lĩnh vực TTATGT	420	42
	3. Chi khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo đảm TTATGT	80	8
	4. Chi thăm hỏi gia đình nạn nhân bị chết trong các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng hoặc nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn	200	20
	5. Chi hội thảo, hội nghị sơ kết, tổng kết công tác bảo đảm TTATGT	60	6
	6. Vận hành trang thông tin điện tử	150	15
	7. Chi tổ chức các đợt Lễ	710	71

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	8. Chi thực hiện các nhiệm vụ phối hợp tăng cường bảo đảm TTATGT phát sinh đột xuất trong năm với các Bộ, ngành, cơ quan trực thuộc Trung ương.(theo Thông tư 28/TT-BTC ngày 21/5/2019)	200	20
	9. Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	20	2
	10. Chi vận hành số điện thoại đường dây nóng về TTATGT	13	1

Phụ lục
DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ: BAN CHỈ ĐẠO CHỐNG BUÔN LẬU, HÀNG GIẢ VÀ GIAN LẬN
THƯƠNG MẠI (BCĐ 389)

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	100	10
	Chi quản lý hành chính	100	10
	Kinh phí không giao quyền tự chủ	100	10
	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>100</i>	<i>10</i>
	- Hỗ trợ kinh phí chi hoạt động của BCĐ 389 tỉnh Quảng Ngãi	100	10

DỰ TOÁN CHUNG AN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung khoản chi	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm 10%	Dự toán chi còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Tổng cộng	150.000	4.693	145.307
1	Chi đảm bảo cho lực lượng DQVT (tiền ăn, ngày công, phụ cấp chức vụ, PC thâm niên, PC đặc thù, PC thôn đội trưởng) theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ, QĐ số 932/QĐ-UBND của UBND tỉnh	78.433		78.433
2	Tiền ăn, ngày công, các khoản phụ cấp, các chế độ thực hiện Pháp lệnh dự bị động viên (Luật DBĐV, Nghị định số 79/NĐ-CP của Chính phủ)	17.371		17.371
3	Bảo đảm cho các đề án	5.670		5.670
3.1	Đề án đào tạo cán bộ quân sự xã, phường (QĐ 799/QĐ-TTg)	2.930		2.930
3.2	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo sĩ quan dự bị (Quyết định số 787/QĐ-UBND của UBND tỉnh)	2.526		2.526
3.3	Đề án quân đội tham gia phổ biến pháp luật (Quyết định số 1371/QĐ-TTg của TTCP)	214		214
4	Các nhiệm vụ chỉ quy định tại (Nghị định số 01/2020/NĐ-CP và số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác do UBND tỉnh giao)	46.776	4.678	42.098
4.1	Bảo đảm khác cho huấn luyện DQTV, DBĐV và các nhiệm vụ khác	26.377	2.638	23.739
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Luật DQTV và pháp lệnh DBĐV (mua quân trang DBĐV, hội thi, hội thao, in ấn, cuộc điện thoại, thanh toán dịch vụ công cộng, tạp chí, thuốc, nhiên liệu,....)	10.142	1.014	9.128

Số TT	Nội dung khoản chi	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm 10%	Dự toán chi còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Mua quân trang huấn luyện thường xuyên	1.989	199	1.790
-	Mua quân trang huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ	11.200	1.120	10.080
-	Mua trang bị, khí tài phòng không huấn luyện, SSCĐ	231	23	208
-	Mua tủ đựng công cụ hỗ trợ dân quân tự vệ	2.387	239	2.148
-	Hỗ trợ xây dựng và hoạt động LL Quân báo nhân dân	428	43	385
4.2	Hỗ trợ sửa chữa tài sản chuyên dùng, thiết bị văn phòng và công trình hạ tầng cơ sở khác (sửa chữa xe con, xe tải, xe thiết giáp, doanh cụ máy văn phòng SSCĐ,...)	2.292	229	2.063
4.3	Hỗ trợ sửa chữa doanh trại quân đội	14.030	1.403	12.627
-	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Sơn Tây	3.680	368	3.312
-	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Sơn Hà	1.428	143	1.285
-	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình nhà ở, làm việc, nhà ăn + bếp Đại đội Kho Vũ khí - Đạn/Bộ CHQS tỉnh	1.983	198	1.785
-	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình Đại đội Công binh/Bộ CHQS tỉnh	1.608	161	1.447
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn, bếp Đại đội Thông tin/Bộ CHQS tỉnh	765	77	689
-	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình nhà ở, nhà huấn luyện Đại đội Trinh sát/Bộ CHQS tỉnh	4.566	457	4.109
4.4	Hỗ trợ các nhiệm vụ khác (Chi hoạt động nghiệp vụ các ngành, hội đồng nghĩa vụ quân sự, hội đồng tuyển sinh quân sự, Ban chỉ đạo KVPT, PTDS, chi các ngày lễ lớn, chi hỗ trợ trực tết,...)	4.077	408	3.669

Số TT	Nội dung khoản chi	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm 10%	Dự toán chi còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
5	Hỗ trợ nước Lào xây dựng Trường Quân sự tỉnh (Công văn số 603-CV/BCS ngày 05/4/2022 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh)	1.000		1.000
6	Hỗ trợ thăm, tặng quà và khám bệnh cấp thuốc cho nhân dân tỉnh Champaxắc - Lào nhân dịp tết cổ truyền	500		500
7	Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo 35 và 47 (Công văn số 5519/UBND-KGVX ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh)	250	15	235

Ghi chú: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính theo quy định

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung khoản chi	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Tổng chi	12.000	1.193	10.807
1	Các nhiệm vụ chi quy định tại (Nghị định số 01/2020/NĐ-CP và số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác do UBND tỉnh giao)	9.079	908	8.171
a	Hỗ trợ sửa chữa tài sản, doanh trại quân đội; mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	3.483	348	3.135
	- <i>Hỗ trợ sửa chữa tài sản, thiết bị chuyên dùng</i>	388	39	349
	- <i>Hỗ trợ sửa chữa doanh trại quân đội</i>	1.125	113	1.013
	- <i>Hỗ trợ sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác</i>	1.195	120	1.076
	- <i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	775	78	698
b	Hỗ trợ các nhiệm vụ chi quốc phòng khác theo quy định (hội thi, hội thao, in ấn, cuộc điện thoại, thanh toán dịch vụ công cộng, nhiên liệu,...)	5.596	560	5.036
2	Hỗ trợ công tác tuyên truyền bảo vệ an ninh, an toàn Nhà máy lọc dầu Dung Quất	98	10	88
3	Tuyên truyền Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của TTCP về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ (Kế hoạch số 1209/KH-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh)	196	20	176
4	Thực hiện công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trên khu vực biên giới, vùng biển, đảo của tỉnh	325	33	293
5	Kinh phí thực hiện ND 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ; Chỉ thị số 06/2017/CT-UBND của UBND tỉnh	1.526	153	1.373
6	Kinh phí thực hiện phòng chống khai thác IUU theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 3398/UBND-NNTN ngày 18/6/2019	323	32	291

Số TT	Nội dung khoản chi	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
7	Đề án tổ chức tập huấn chuyên sâu; tuyên truyền, phổ biến Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết giai đoạn 2021-2025 (theo Kế hoạch số 50/KH-UBND, 23/3/2022)	219	22	197
8	Kinh phí hoạt động của BCD 35 và LL 47 (Hướng dẫn số 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	234	17	217

Ghi chú: Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính theo quy định

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Công an tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Tổng cộng	66.700	6.671	60.029
1	Kinh phí các Ban chỉ đạo	1.565	157	1.408
1.1	Kinh phí Ban Chỉ đạo (PCCC) theo Quyết định số 1874/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018	84	8	76
1.2	Kinh phí BCĐ phong trào toàn dân BVANTQ theo Quyết định số 1667/QĐ-UBND, ngày 08/11/2023	75	8	67
1.3	BCĐ và hoạt động công tác bảo vệ BMNN theo Quyết định số 205/QĐ-UBND, ngày 02/02/2021	186	19	167
1.4	Kinh phí Ban Chỉ huy thống nhất chống tập trung đông người, gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh bạo loạn, khủng bố và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND, ngày 14/9/2018	220	22	198
1.4.1	Ban chỉ huy thống nhất chống tập trung đông người, gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh bạo loạn, khủng bố trên địa bàn tỉnh	100	10	90
1.4.2	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh	120	12	108
1.5	BCĐ công tác đảm bảo ANTT KKT Dung Quất theo Quyết định số 122/QĐ-UBND, ngày 12/6/2008 của UBND tỉnh	60	6	54
1.6	Kinh phí Ban Chỉ đạo bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền theo Quyết định số 662/QĐ-UBND, ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh	170	17	153
1.7	BCĐ 35 và "Công tác phòng ngừa, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch" (Công văn số 1117-CV/VPTU, ngày 12/11/2018 của Văn phòng tỉnh ủy; QĐ 2382/QĐ-CAT-PV01(PA03), ngày 15/11/2019)	220	22	198
1.8	Kinh phí Ban Chỉ đạo 138 tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 2375/QĐ-UBND, ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh	150	15	135
1.9	Ban Chỉ đạo KH506 theo Quyết định số 500/UBND-NC ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh	50	5	45

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại
1.10	Kinh phí Tiểu ban An toàn, An ninh mạng tỉnh <i>theo Quyết định số 02/QĐ-UBND, ngày 19/02/2021</i>	150	15	135
1.11	Kinh phí Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 12 -NQ/TW, ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị	200	20	180
2	Các khoản chi về an ninh trật tự và an toàn xã hội	65.135	6.514	58.621
2.1	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự-xã hội (trong đó: kinh phí mua sắm phương tiện, thiết bị phục vụ đảm bảo công tác an ninh trật tự là 1,6 tỷ đồng; sửa chữa thường xuyên phương tiện, máy móc, thiết bị, doanh cụ doanh trại phục vụ công tác chuyên môn là 3 tỷ đồng) theo Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP	10.490	1.049	9.441
2.2	Chi hỗ trợ, huấn luyện, diễn tập phương án và sửa chữa máy móc, phương tiện nghiệp vụ phục vụ công tác PCCC và CHCN theo <i>Điểm 2.12, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP</i>)	4.000	400	3.600
2.3	Kinh phí thực hiện Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo <i>Điểm 2.2, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP</i>	350	35	315
2.4	Kinh phí thực hiện Đề án "Bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2025" <i>theo Kế hoạch số 140/KH-UBND, ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 428/QĐ-UBND, ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh</i>	400	40	360
2.5	Kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự trong thời hội nhập <i>theo Quyết định số 538/QĐ-UBND, ngày 03/4/2008 của UBND tỉnh</i>	100	10	90
2.6	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự biển đảo và đảm bảo ANQG <i>theo Quyết định số 1345/QĐ-UBND, ngày 10/8/2015 của UBND tỉnh; Công văn số 152/UBND-NC, ngày 13/4/2022</i>	80	8	72
2.7	Kinh phí phòng, chống tội phạm theo Điểm 2.10, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP	3.300	330	2.970
2.7.1	<i>Kinh phí phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật môi trường theo Điểm 2.10, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP</i>	200	20	180
2.7.2	<i>Kinh phí phòng, chống mua bán người</i>	750	75	675
2.7.3	<i>Kinh phí phòng, chống tội phạm ...</i>	950	95	855
2.7.4	<i>Kinh phí phòng, chống ma túy</i>	550	55	495

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại
2.7.5	Kinh phí thực hiện Dự án "Giải quyết điểm, tụ điểm và chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy tại xã, phường, thị trấn"	700	70	630
2.7.6	Kinh phí bảo đảm hoạt động các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ trong phòng, chống tội phạm	150	15	135
2.8	Kinh phí thực hiện Nghị định số 03/NĐ-CP của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng	30	3	27
2.9	Kinh phí xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân trong tình hình mới (Kế hoạch số 2974/KH-UBND, ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh)	20	2	18
2.10	Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhân, hộ khẩu (Kế hoạch số 4168/KH-UBND, ngày 15/10/2013 của UBND tỉnh)	100	10	90
2.11	Kinh phí phục vụ công tác cải cách hành chính theo Quyết định số 768/QĐ-UBND, ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh	50	5	45
2.12	Kinh phí bảo vệ các Đoàn khách A theo Điểm 2.5, Khoản 2, Điều 12 Nghị định 165/2016/NĐ-CP	70	7	63
2.13	Kinh phí đảm bảo ANTT trong việc huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền các vùng biển (Kế hoạch số 1966/KH-UBND, ngày 22/5/2014 của UBND tỉnh)	50	5	45
2.14	Kinh phí hỗ trợ cốt cán trong tôn giáo trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 403/QĐ-UBND, ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh)	204	20	184
2.15	Kinh phí phục vụ cấp Căn cước công dân (Kế hoạch số 1775/KH-UBND, ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh)	200	20	180
2.16	Kinh phí thực hiện thí điểm đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân BVANTQ, giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1395/QĐ-UBND, ngày 03/8/2016)	120	12	108
2.17	Kinh phí xây dựng Trang thông tin điện tử của Ban Chỉ đạo 138 tỉnh (Quyết định số 04/QĐ-UBND, ngày 07/10/2020 của BCĐ 138 tỉnh)	60	6	54

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại
2.18	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật theo các Đề án của UBND tỉnh (<i>Kế hoạch số 168/KH-UBND, ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh</i>)	50	5	45
2.19	Kinh phí phục vụ xác minh theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg	100	10	90
2.20	Bảo dưỡng, bảo trì hệ thống camera giám sát an ninh kết hợp xử lý vi phạm trật tự giao thông (<i>Điểm 2.3 Khoản 2, Điều 12 Nghị định 165/2016/NĐ-CP</i>)	70	7	63
2.21	Kinh phí đảm bảo An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (<i>Chỉ thị số 12/CT-UBND, ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh</i>)	150	15	135
2.22	Kinh phí phục vụ Tổ công tác liên ngành trong công tác phòng chống ma túy (<i>Quyết định số 211/QĐ-UBND, ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh</i>)	50	5	45
2.23	Kinh phí thực hiện Thông tư số 65/2019/TT-BCA, ngày 28/11/2019 của Bộ Công an về quy định về thi hành án hình sự tại cộng đồng	300	30	270
2.24	Kinh phí thực hiện xây dựng “Xã điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ”, “Phường điển hình về bảo đảm trật tự đô thị” (<i>Điểm 2.1, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP</i>)	100	10	90
2.25	Kinh phí phục vụ triển khai, thực hiện công tác phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh âm mưu, hoạt động lợi dụng các tổ chức của người lao động xâm phạm ANQG, TTATXH năm 2023 (<i>Công văn số 49/UBND-NC ngày 26/01/2022 và Công văn số 87/UBND-NC ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh</i>)	180	18	162
2.26	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 03/CT-UBND, ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh về xây dựng PTTDBVANTQ trên không gian mạng (<i>Kế hoạch số 1905/KH-BCĐ ngày 13/5/2022 của BCĐ 138 tỉnh</i>)	110	11	99
2.27	Kinh phí quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài tại địa phương (<i>Điểm 2.3, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP</i>)	150	15	135
2.28	Kinh phí thực hiện công tác quản lý nhà nước thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND, ngày 10/10/2018)	40	4	36
2.29	Kinh phí phục vụ Đề án 06 (<i>Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 11/3/2022 và Công văn số 2318/UBND-KHTH ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh</i>)	1.937	194	1.743

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại
2.30	Chi mua sắm	31.964	3.197	28.767
2.30.1	Mua sắm trang phục cho lực lượng Công an xã bán chuyên trách (theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND, ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh; Điểm 2.5, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP; Điểm b, Điều 8 Nghị định 73/2009/NĐ-CP)	1.519	152	1.367
2.30.2	Mua sắm trang phục Bảo vệ dân phố theo Điểm 2.6, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP; Điểm b, Điều 8 Nghị định 73/2009/NĐ-CP; Điểm 2.5, Khoản 2, Mục VII Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLDTBXH-BTC.	745	75	670
2.30.3	Mua sắm công cụ hỗ trợ phục vụ chống bạo loạn, biểu tình (Điểm 2.12, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)	1.850	185	1.665
2.30.4	Mua sắm thiết bị, công cụ hỗ trợ Công an xã chính quy theo Thông báo số 236/TB-UBND, ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh	5.240	524	4.716
2.30.5	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 22/2022/NQ-HĐND, ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	7.000	700	6.300
2.30.6	Kinh phí mua sắm phương tiện, thiết bị phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (Điểm 2.3, Khoản 2, Điều 12 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)	2.750	275	2.475
2.30.7	Mua sắm trang thiết bị, phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác an ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (Điểm 2.10, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)	6.930	693	6.237
2.30.8	Mua trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho hoạt động giám định tư pháp (gồm: Hệ thống giám định âm thanh chuyên dụng; Phần mềm trích xuất, phục hồi dữ liệu; Phần mềm phân tích dữ liệu điện thoại).	5.930	593	5.337
2.31	Chi sửa chữa trụ sở làm việc (Điểm 2.3, Khoản 2, Điều 12 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)	10.310	1.031	9.279
2.31.1	Sửa chữa Trụ sở làm việc Công an tỉnh (gồm: Nhà làm việc 4 tầng Khối XDLL; kho lưu trữ hồ sơ (PH10) và các khu vệ sinh nhà làm việc 5 tầng)	3.500	350	3.150
2.31.2	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc CA huyện Bình Sơn (gồm: Nhà làm việc 02, 03 tầng, nhà ở doanh trại, nhà để xe)	2.000	200	1.800
2.31.3	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc CA huyện Minh Long (gồm: Nhà làm việc chính, nhà ở doanh trại, nhà tạm giữ, tường rào, cổng ngõ)	1.900	190	1.710

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại
2.31.4	Sửa chữa Khu làm việc Trại Tạm giam thuộc Công an tỉnh	600	60	540
2.31.5	Sửa chữa, mở rộng phòng làm việc làm phòng tạm giữ hành chính thuộc Công an huyện Tư Nghĩa	500	50	450
2.31.6	Sửa chữa, mở rộng phòng làm việc làm phòng tạm giữ hành chính thuộc Công an huyện Mộ Đức	500	50	450
2.31.7	Cải tạo trụ sở Công an Phường Trương Quang Trọng thành phố Quảng Ngãi theo QĐ số 656/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 Ban hàng Đề án "Xây dựng phường điển hình, kiểu mẫu về an ninh, trật tự và văn minh đô thị" trên địa bàn tỉnh QN giai đoạn 2023-2030	1.310	131	1.179

Ghi chú: Công an tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 4368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao về phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo Công văn số 6233/UBND-KTTH ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh	2.500

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Cục Thuế tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao về phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo Công văn số 3601/UBND-TH ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh	400

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Cục Thống kê tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương theo Công văn số 1875/VP-NC ngày 31/10/2022 của Văn phòng UBND tỉnh	600

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Tòa án nhân dân tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương	500

Số tiền bằng chữ: Năm trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính theo quy định.



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng cộng	430
1	Hỗ trợ kinh phí triển khai thực hiện Dự án "Tăng cường phòng, chống ma túy cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất", kinh phí thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"	430

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm ba mươi triệu đồng./.

Ghi chú: Liên đoàn Lao động tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính theo quy định.



NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024

Phụ lục số 1

Thị xã Đức Phổ

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	176.500
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	73.100
	-Thuế giá trị gia tăng	59.050
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.200
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	250
	-Thuế Tài nguyên	9.600
2	Lệ phí trước bạ	13.800
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.100
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	7.500
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1.180
6	Thu tiền sử dụng đất (**)	50.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.200
8	Thu tiền cho thuê đất	500
9	Thu khác ngân sách	20.900
	Trong đó: Thu phạt ATGT	17.900
10	Thu tại xã	1.800
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	623.349
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	623.349
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	144.619
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (***)	78.960
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	65.659
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	478.730
	-Bổ sung cân đối	416.543
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	12.814
	-Bổ sung có mục tiêu	49.373
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 9.100 triệu đồng.

(**) Thu tiền sử dụng đất Dự án do tỉnh làm chủ đầu tư 10.000 triệu đồng

(***) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho thị xã: 1.550 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Thị xã Đức Phổ

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	623.349
1	Chi đầu tư phát triển	79.302
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	39.302
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.000
2	Chi thường xuyên (*)	493.913
a	Chi sự nghiệp giáo dục	209.492
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.062
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.532
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.568
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.289
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	68.824
h	Chi sự nghiệp kinh tế	88.048
i	Chi sự nghiệp môi trường	15.140
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	90.564
l	Chi An ninh	7.258
m	Chi Quốc phòng	3.679
n	Chi thường xuyên khác	2.457
3	Dự phòng ngân sách	15.204
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	34.930
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND thị xã căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 9.077 triệu đồng.
- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 49.373 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Thị xã Đức Phổ

(Kèm theo Quyết định số 4368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Số TT	Nội dung	Đơn vị: Triệu đồng
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	49.373
1	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	511
2	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	1.254
3	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	324
4	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	60
5	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	3.562
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.301
7	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	235
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng (Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021)	858
9	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	102
10	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các cây trồng chủ lực theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	56
11	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	8.000
12	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	27.000
13	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	820
14	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	5.290

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.
(1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024

Huyện Mộ Đức

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	115.100
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	41.000
	-Thuế giá trị gia tăng	32.960
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	140
	-Thuế Tài nguyên	3.900
2	Lệ phí trước bạ	13.200
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.800
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	3.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	600
6	Thu tiền sử dụng đất (**)	45.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
8	Thu tiền cho thuê đất	1.100
9	Thu khác ngân sách	5.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	2.500
10	Thu tại xã	2.500
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	590.273
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	590.273
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	104.437
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	66.400
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	38.037
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	485.836
	-Bổ sung cân đối	411.515
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	37.457
	-Bổ sung có mục tiêu	36.864
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 2.000 triệu đồng.

(**) Thu tiền sử dụng đất Dự án do tỉnh làm chủ đầu tư 5.000 triệu đồng.

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Huyện Mộ Đức

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Phụ lục số 2



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	590.273
1	Chi đầu tư phát triển	71.781
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	31.781
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.000
2	Chi thường xuyên (*)	504.095
a	Chi sự nghiệp giáo dục	235.894
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.030
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.008
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.439
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.005
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	88.735
h	Chi sự nghiệp kinh tế	60.569
i	Chi sự nghiệp môi trường	10.222
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	86.723
l	Chi An ninh	6.763
m	Chi Quốc phòng	4.199
n	Chi thường xuyên khác	2.508
3	Dự phòng ngân sách	14.397
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 8.602 triệu đồng

- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 36.864 triệu đồng.

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

**BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Huyện Mộ Đức

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	36.864
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	477
2	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	1.960
3	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	3.539
4	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	3
5	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	196
6	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	592
7	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	105
8	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	653
9	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	2.786
10	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.127
11	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	1
12	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	539
13	Hỗ trợ kinh phí phục vụ quản lý khu lưu niệm nhà tưởng niệm Phạm Văn Đồng	600
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng (Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021)	341
15	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	205
16	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các cây trồng chủ lực theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	88
17	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	7.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
18	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	11.000
19	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	725
20	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	4.927

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

(1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024

Huyện Tư Nghĩa

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Số TT	Nội dung	Đơn vị: Triệu đồng
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	405.790
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	65.500
	-Thuế giá trị gia tăng	57.390
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	110
	-Thuế Tài nguyên	5.500
2	Lệ phí trước bạ	19.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	680
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.950
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	5.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1.300
6	Thu tiền sử dụng đất (**)	295.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.260
8	Thu tiền cho thuê đất	1.200
9	Thu khác ngân sách	6.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	3.500
10	Thu tại xã	1.200
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	644.911
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	644.911
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	217.344
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (***)	152.290
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	65.054
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	427.567
	-Bổ sung cân đối	361.337
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	37.106
	-Bổ sung có mục tiêu	29.124
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 37.000 triệu đồng.

(**) Thu tiền sử dụng đất Dự án do tính làm chủ đầu tư 35.000 triệu đồng. Dự án Bất động sản 170.000 triệu đồng.

(***) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 600 triệu đồng.

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Huyện Tư Nghĩa

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	644.911
1	Chi đầu tư phát triển	149.535
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	34.535
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	115.000
2	Chi thường xuyên (*)	479.646
a	Chi sự nghiệp giáo dục	226.456
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.269
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.129
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.588
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.201
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	69.436
h	Chi sự nghiệp kinh tế	63.455
i	Chi sự nghiệp môi trường	8.751
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	92.174
l	Chi An ninh	5.188
m	Chi Quốc phòng	2.613
n	Chi thường xuyên khác	2.386
3	Dự phòng ngân sách	15.730
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 9.310 triệu đồng.
 - Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 29.124 triệu đồng.

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

Huyện Tư Nghĩa

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	29.124
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	47
2	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	6
3	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	5.951
4	Chính sách hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ	3
5	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	540
6	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	357
7	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	657
8	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	2
9	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	1.180
10	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	3.008
11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.214
12	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	141
13	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	262
14	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	14
15	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các cây trồng chủ lực theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	86
16	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	3.000
17	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	8.000
18	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	773

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
19	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	3.833
20	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng sản theo Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 17/01/2022	50

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.
 (1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024

Phụ lục số 1

Huyện Nghĩa Hành

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	81.640
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	22.800
	-Thuế giá trị gia tăng	19.450
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50
	-Thuế Tài nguyên	2.000
2	Lệ phí trước bạ	9.500
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	240
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.100
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	3.400
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	800
6	Thu tiền sử dụng đất (**)	35.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
8	Thu tiền cho thuê đất	300
9	Thu khác ngân sách	5.500
	Trong đó: Thu phạt ATGT	3.500
10	Thu tại xã	2.800
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	430.338
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	430.338
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	72.238
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (***)	50.940
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	21.298
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	358.100
	-Bổ sung cân đối	299.288
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	27.658
	-Bổ sung có mục tiêu	31.154
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 5.800 triệu đồng.

(**) Thu tiền sử dụng đất Dự án do tỉnh làm chủ đầu tư 5.000 triệu đồng.

(***) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 1.100 triệu đồng.



NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Huyện Nghĩa Hành

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	430.338
1	Chi đầu tư phát triển	55.715
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	25.715
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.000
2	Chi thường xuyên (*)	364.127
a	Chi sự nghiệp giáo dục	163.571
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.474
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.424
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.393
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	832
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	54.781
h	Chi sự nghiệp kinh tế	45.281
i	Chi sự nghiệp môi trường	7.415
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	78.496
l	Chi An ninh	4.509
m	Chi Quốc phòng	2.139
n	Chi thường xuyên khác	1.812
3	Dự phòng ngân sách	10.496
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 6.360 triệu đồng

- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 31.154 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Huyện Nghĩa Hành

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	31.154
1	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	9.082
2	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	280
3	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	226
4	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	653
5	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	2
6	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	522
7	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	3.192
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.040
9	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	59
10	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	284
11	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	538
12	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các cây trồng chủ lực theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	51
13	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	3.000
14	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	8.000
15	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	677
16	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	3.348
17	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng sản theo Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 17/01/2022	200

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.
(1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024**Huyện Sơn Tịnh**

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	96.430
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	33.400
	-Thuế giá trị gia tăng	26.950
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.300
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50
	-Thuế Tài nguyên	3.100
2	Lệ phí trước bạ	10.300
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.800
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	2.700
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	580
6	Thu tiền sử dụng đất	40.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	260
8	Thu tiền cho thuê đất	210
9	Thu khác ngân sách	4.500
	Trong đó: Thu phạt ATGT	2.500
10	Thu tại xã	1.200
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	459.697
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	459.697
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	95.004
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	63.290
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	31.714
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	364.693
	-Bổ sung cân đối	295.424
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	31.011
	-Bổ sung có mục tiêu	38.258
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 17.000 triệu đồng.

(**) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 3.750 triệu đồng.

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Huyện Sơn Tịnh

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Phụ lục số 2

Số TT	Nội dung	Đơn vị: Triệu đồng
(1)	(2)	Dự toán năm 2024 (3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	459.697
1	Chi đầu tư phát triển	68.194
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	28.194
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.000
2	Chi thường xuyên (*)	380.290
a	Chi sự nghiệp giáo dục	188.128
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.708
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.905
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.392
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	865
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	45.834
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	48.371
h	Chi sự nghiệp kinh tế	7.692
i	Chi sự nghiệp môi trường	75.873
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	3.585
l	Chi An ninh	2.045
m	Chi Quốc phòng	1.892
n	Chi thường xuyên khác	11.213
3	Dự phòng ngân sách	
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 7.188 triệu đồng

- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 38.258 triệu đồng.



NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024**Huyện Bình Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	609.170
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	314.670
	-Thuế giá trị gia tăng	149.100
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.670
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	600
	-Thuế Tài nguyên	40.300
2	Lệ phí trước bạ	27.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200
4	Thuế thu nhập cá nhân	15.900
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	7.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1.710
6	Thu tiền sử dụng đất (**)	230.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.500
8	Thu tiền cho thuê đất	300
9	Thu khác ngân sách	10.500
	Trong đó: Thu phạt ATGT	6.000
10	Thu tại xã	1.100
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	903.780
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	903.780
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	343.136
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (***)	158.745
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	184.391
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	560.644
	-Bổ sung cân đối	467.108
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	48.833
	-Bổ sung có mục tiêu	44.703
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 191.670 triệu đồng.

(**) Thu tiền sử dụng đất Dự án do tỉnh làm chủ đầu tư 10.000 triệu đồng. Dự án Bất động sản 200.000 triệu đồng.

(***) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 6.700 triệu đồng



NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Huyện Bình Sơn

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	903.780
1	Chi đầu tư phát triển	113.849
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	43.849
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	70.000
2	Chi thường xuyên (*)	732.408
a	Chi sự nghiệp giáo dục	357.630
b	Chi sự nghiệp đào tạo	4.372
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.683
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.037
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.246
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	84.575
h	Chi sự nghiệp kinh tế	107.803
i	Chi sự nghiệp môi trường	14.565
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	127.896
l	Chi An ninh	11.989
m	Chi Quốc phòng	7.968
n	Chi thường xuyên khác	3.644
3	Dự phòng ngân sách	22.043
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	35.480
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 15.359 triệu đồng

- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 44.703 triệu đồng.

**BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TÀI NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Huyện Bình Sơn

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	44.703
1	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1.046
2	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	90
3	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	802
4	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	1.050
5	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	18
6	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	820
7	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	5.059
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.907
9	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	38
10	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	314
11	Kinh phí trợ cấp cho trẻ em mầm non và giáo viên theo Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	2.900
12	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng (Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021)	73
13	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	437
14	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các cây trồng chủ lực theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	87
15	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	6.000
16	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	14.000
17	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.157
18	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Châu Ổ và vùng phụ cận, huyện Bình Sơn	2.557

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
19	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	6.248
20	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng sản theo Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 17/01/2022	100

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

(1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024**Huyện Ba To***(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	70.150
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	50.300
	-Thuế giá trị gia tăng	45.680
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.450
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	10
	-Thuế Tài nguyên	2.160
2	Lệ phí trước bạ	3.100
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.900
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	1.300
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	80
6	Thu tiền sử dụng đất	10.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
8	Thu tiền cho thuê đất	10
9	Thu khác ngân sách	3.500
	Trong đó: Thu phạt ATGT	2.000
10	Thu tại xã	30
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	560.485
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	560.485
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	67.957
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	21.420
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	46.537
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	492.528
	-Bổ sung cân đối	403.316
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	39.317
	-Bổ sung có mục tiêu	49.895
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 10.300 triệu đồng.

(**) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 3.350 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Huyện Ba Tơ

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	560.485
1	Chi đầu tư phát triển	48.699
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	38.699
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000
2	Chi thường xuyên (*)	498.116
a	Chi sự nghiệp giáo dục	260.209
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.540
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.596
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.430
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	898
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	25.572
h	Chi sự nghiệp kinh tế	59.755
i	Chi sự nghiệp môi trường	4.834
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	131.157
l	Chi An ninh	5.110
m	Chi Quốc phòng	2.537
n	Chi thường xuyên khác	2.478
3	Dự phòng ngân sách	13.670
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 7.813 triệu đồng

- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 49.895 triệu đồng.

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Huyện Ba Tơ

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	49.895
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	10.872
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn NĐ 116/2016/NĐ-CP	5.478
3	Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo NĐ 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 (TTLT số 109/2009/TTLT/BTC-BGDDĐT, QĐ 82 cũ)	397
4	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	224
5	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	3.264
6	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	1.022
7	Kinh phí chúc thọ theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	215
8	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	448
9	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	459
10	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	595
11	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	683
12	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	6.185
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.647
14	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	2.677
15	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	154
16	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	580
17	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	3.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
18	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	7.000
19	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.013
20	Hỗ trợ kinh phí đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số năm 2024	350
21	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	3.632

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

(1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024

Phụ lục số 1

Huyện Minh Long

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Số TT	Nội dung	Đơn vị: Triệu đồng
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	9.890
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.000
	-Thuế giá trị gia tăng	2.800
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	200
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
	-Thuế Tài nguyên	
2	Lệ phí trước bạ	1.200
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
4	Thuế thu nhập cá nhân	460
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	400
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	
6	Thu tiền sử dụng đất	3.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
8	Thu tiền cho thuê đất	
9	Thu khác ngân sách	1.800
	Trong đó: Thu phạt ATGT	1.000
10	Thu tại xã	30
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	232.192
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	232.192
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	8.648
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	5.430
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	3.218
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	223.544
	-Bổ sung cân đối	189.155
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	15.662
	-Bổ sung có mục tiêu	18.727
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	



NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Huyện Minh Long

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Phụ lục số 2

		Đơn vị: Triệu đồng
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	232.192
1	Chi đầu tư phát triển	15.360
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	12.360
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000
2	Chi thường xuyên (*)	201.850
a	Chi sự nghiệp giáo dục	100.257
b	Chi sự nghiệp đào tạo	900
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.445
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.246
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	645
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	7.204
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	28.932
h	Chi sự nghiệp kinh tế	2.850
i	Chi sự nghiệp môi trường	54.277
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	1.953
l	Chi An ninh	1.137
m	Chi Quốc phòng	1.004
n	Chi thường xuyên khác	5.663
3	Dự phòng ngân sách	9.319
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 3.713 triệu đồng.

- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 18.727 triệu đồng.



**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Huyện Minh Long

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	18.727
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	2.441
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn NĐ 116/2016/NĐ-CP	26
3	Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo NĐ 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 (TTLT số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT, QĐ 82 cũ)	6
4	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	444
5	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	434
6	Chính sách hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ	69
7	Kinh phí chúc thọ theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	39
8	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	1
9	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	216
10	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	222
11	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	1.664
12	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	434
13	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	728
14	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	97
15	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	212
16	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	2.000
17	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	7.000
18	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	341

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
19	Hỗ trợ tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng huyện Minh Long (17/8/1974-17/8/2024) (bao gồm kinh phí sửa chữa địa điểm tổ chức lễ)	1.000
20	Hỗ trợ kinh phí đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số năm 2024	350
21	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	1.003

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.
 (1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024**Huyện Sơn Hà***(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	57.850
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	37.170
	-Thuế giá trị gia tăng	20.160
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.420
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	20
	-Thuế Tài nguyên	12.570
2	Lệ phí trước bạ	3.800
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.400
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	1.400
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	20
6	Thu tiền sử dụng đất	10.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
8	Thu tiền cho thuê đất	50
9	Thu khác ngân sách	4.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	2.500
10	Thu tại xã	30
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	559.975
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	559.975
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	68.761
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	44.580
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	24.181
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	491.214
	-Bổ sung cân đối	403.642
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	39.101
	-Bổ sung có mục tiêu	48.471
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 27.870 triệu đồng.

(**) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 15.240 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Huyện Sơn Hà***(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	559.975
1	Chi đầu tư phát triển	45.911
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	35.911
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000
2	Chi thường xuyên (*)	500.407
a	Chi sự nghiệp giáo dục	276.186
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.078
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	36
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.415
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.661
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.129
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	34.811
h	Chi sự nghiệp kinh tế	61.118
i	Chi sự nghiệp môi trường	4.550
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	104.967
l	Chi An ninh	5.174
m	Chi Quốc phòng	2.793
n	Chi thường xuyên khác	2.489
3	Dự phòng ngân sách	13.657
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 9.009 triệu đồng

- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 48.471 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Huyện Sơn Hà

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	48.471
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	13.441
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn NĐ 116/2016/NĐ-CP	1.154
3	Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo NĐ 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 (TTLT số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT, QĐ 82 cũ)	112
4	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	664
5	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	416
6	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	1.292
7	Kinh phí chúc thọ theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	253
8	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	105
9	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	381
10	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	716
11	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	446
12	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	4.490
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.214
14	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	3.550
15	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	200
16	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	546
17	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	2.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
18	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	11.000
19	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	773
20	Hỗ trợ kinh phí lập điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà (Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 22/09/2021 của UBND tỉnh)	1.477
21	Hỗ trợ kinh phí đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số năm 2024	350
22	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	3.091
23	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng sắn theo Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 17/01/2022	800

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

(1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024**Huyện Sơn Tây**

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	122.720
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	115.030
	-Thuế giá trị gia tăng	56.420
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.510
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
	-Thuế Tài nguyên	45.100
2	Lệ phí trước bạ	750
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
4	Thuế thu nhập cá nhân	550
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	400
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	70
6	Thu tiền sử dụng đất	3.800
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	90
8	Thu tiền cho thuê đất	
9	Thu khác ngân sách	2.100
	Trong đó: Thu phạt ATGT	1.000
10	Thu tại xã	
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	347.287
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	347.287
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	131.452
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	65.905
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	65.547
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	215.835
	-Bổ sung cân đối	146.397
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	43.974
	-Bổ sung có mục tiêu	25.464
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 107.200 triệu đồng.

(**) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 35.700 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
Huyện Sơn Tây

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	347.287
1	Chi đầu tư phát triển	21.713
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	17.913
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.800
2	Chi thường xuyên (*)	317.104
a	Chi sự nghiệp giáo dục	193.170
b	Chi sự nghiệp đào tạo	900
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.769
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.213
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	704
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	15.322
h	Chi sự nghiệp kinh tế	20.961
i	Chi sự nghiệp môi trường	1.370
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	76.277
l	Chi An ninh	2.162
m	Chi Quốc phòng	1.678
n	Chi thường xuyên khác	1.578
3	Dự phòng ngân sách	8.470
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 4.327 triệu đồng

- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 25.464 triệu đồng.



**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VÀ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Huyện Sơn Tây

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	25.464
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	4.128
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn NĐ 116/2016/NĐ-CP	4.571
3	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	230
4	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	375
5	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	3.561
6	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	439
7	Chính sách hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ	75
8	Kinh phí chúc thọ theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	52
9	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	35
10	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	262
11	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	85
12	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	1.721
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	780
14	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	980
15	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	104
16	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	239
17	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	500

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
18	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	4.500
19	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	533
20	Hỗ trợ lễ kỷ niệm 30 năm ngày tái lập (06/8/1994 - 06/8/2024) và 65 năm Ngày Giải phóng huyện Sơn Tây (05/9/1959 - 05/9/2024) (Công văn số 4074/UBND-KGVX ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh)	500
21	Hỗ trợ kinh phí đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số năm 2024	350
22	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	694
23	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng sắn theo Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 17/01/2022	750

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

(1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024**Huyện Trà Bồng**

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	44.690
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	35.310
	-Thuế giá trị gia tăng	18.100
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	10
	-Thuế Tài nguyên	12.200
2	Lệ phí trước bạ	2.550
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.100
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	950
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	10
6	Thu tiền sử dụng đất	1.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	840
8	Thu tiền cho thuê đất	20
9	Thu khác ngân sách	2.900
	Trong đó: Thu phạt ATGT	1.500
10	Thu tại xã	10
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	627.400
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	627.400
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	49.550
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	27.035
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	22.515
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	577.850
	-Bổ sung cân đối	496.946
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	46.502
	-Bổ sung có mục tiêu	34.402
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 4.960 triệu đồng.

(**) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 8.060 triệu đồng.



NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Huyện Trà Bồng

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

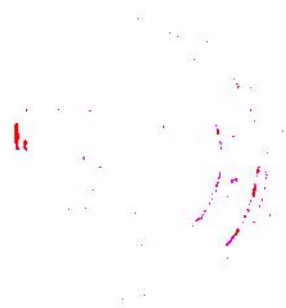
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	627.400
1	Chi đầu tư phát triển	35.315
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	34.315
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000
2	Chi thường xuyên (*)	576.783
a	Chi sự nghiệp giáo dục	339.861
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.350
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.269
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.663
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.097
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	42.548
h	Chi sự nghiệp kinh tế	39.122
i	Chi sự nghiệp môi trường	4.268
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	133.462
l	Chi An ninh	4.247
m	Chi Quốc phòng	3.026
n	Chi thường xuyên khác	2.870
3	Dự phòng ngân sách	15.302
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 8.432 triệu đồng

- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 34.402 triệu đồng.



**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỰ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Huyện Trà Bồng

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	34.402
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	4.501
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn NĐ 116/2016/NĐ-CP	5.590
3	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	3.660
4	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	249
5	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	71
6	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	259
7	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	552
8	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	33
9	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	300
10	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	4.311
11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.387
12	Kinh phí cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh	1.660
13	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	237
14	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 cả HĐND tỉnh	498
15	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	2.500
16	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	5.500
17	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	869
18	Hỗ trợ kinh phí đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số năm 2024	350

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
19	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 65 năm Ngày Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (28/8/1959 - 28/8/2024)	500
20	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	1.275
21	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng sắn theo Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 17/01/2022	100

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

(1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024**Huyện Lý Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	12.710
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5.400
	-Thuế giá trị gia tăng	4.470
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	850
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	60
	-Thuế Tài nguyên	20
2	Lệ phí trước bạ	800
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
4	Thuế thu nhập cá nhân	940
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	700
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0
6	Thu tiền sử dụng đất	2.200
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
8	Thu tiền cho thuê đất	70
9	Thu khác ngân sách	2.600
	Trong đó: Thu phạt ATGT	600
10	Thu tại xã	
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	231.995
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	231.995
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	11.668
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	5.790
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	5.878
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	220.327
	-Bổ sung cân đối	174.033
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	20.476
	-Bổ sung có mục tiêu	25.818
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	



NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Huyện Lý Sơn***(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	231.995
1	Chi đầu tư phát triển	13.479
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	11.279
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.200
2	Chi thường xuyên (*)	202.242
a	Chi sự nghiệp giáo dục	89.798
b	Chi sự nghiệp đào tạo	900
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	48
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.279
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.074
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	500
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	9.332
h	Chi sự nghiệp kinh tế	35.261
i	Chi sự nghiệp môi trường	4.700
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	46.869
l	Chi An ninh	5.875
m	Chi Quốc phòng	5.600
n	Chi thường xuyên khác	1.006
3	Dự phòng ngân sách	5.658
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	10.616
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 3.070 triệu đồng
- Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 25.818 triệu đồng.



**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Huyện Lý Sơn

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	25.818
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	4.014
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn ND 116/2016/NĐ-CP	85
3	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	626
4	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	93
5	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo ND 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	2
6	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	56
7	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	238
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	500
9	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	62
10	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	41
11	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	20.000
12	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	101

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.



NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024

Thành phố Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	5.153.420
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	3.017.320
	-Thuế giá trị gia tăng	709.970
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.200
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.071.700
	-Thuế Tài nguyên (**)	34.450
2	Lệ phí trước bạ	80.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.700
4	Thuế thu nhập cá nhân	58.000
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	19.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	650
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	1.875.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.600
8	Thu tiền cho thuê đất	5.000
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	30.000
10	Thu khác ngân sách	52.500
	Trong đó: Thu phạt ATGT	40.500
11	Thu tại xã	1.300
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	3.000
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	1.420.774
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	1.420.774
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	862.696
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	309.375
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	553.321
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	558.078
	-Bổ sung cân đối	347.008
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	61.078
	-Bổ sung có mục tiêu	149.992
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 2.743.320 triệu đồng (CTCP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi: 2.050.000 triệu đồng).

(**) Cục Thuế quản lý thu: 30.350 triệu đồng; trong đó, khoản thu phân chia thành phố hưởng 11.000 triệu đồng.

(***) Thu tiền sử dụng đất Dự án do tỉnh làm chủ đầu tư 1.605.000 triệu đồng. Dự án Bất động sản 130.000 triệu đồng.



NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Thành phố Quảng Ngãi**

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1.420.774
1	Chi đầu tư phát triển	251.630
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	86.630
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.000
2	Chi thường xuyên (*)	1.043.837
a	Chi sự nghiệp giáo dục	434.053
b	Chi sự nghiệp đào tạo	3.999
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	7.227
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.072
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.595
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	122.272
h	Chi sự nghiệp kinh tế	219.512
i	Chi sự nghiệp môi trường	85.275
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	140.684
l	Chi An ninh	13.111
m	Chi Quốc phòng	6.844
n	Chi thường xuyên khác	5.193
3	Dự phòng ngân sách	34.653
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	90.654
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND thành phố căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 17.120 triệu đồng
 - Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 149.992 triệu đồng.



**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

Thành phố Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	149.992
1	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1.562
2	Bảo vệ tổ dân phố theo QĐ 21 (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	1.143
3	Kinh phí hoạt động không chuyên trách theo NĐ 33/2023/NĐ-CP (do thay đổi loại xã)	2.258
4	Kinh phí phụ cấp công an bán chuyên trách theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023 và năm 2024)	504
5	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	1.563
6	Hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	6.990
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.994
8	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	480
9	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng (Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021)	56
10	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên các cây trồng chủ lực theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	86
11	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	45.000
12	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	75.000
13	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.224
14	Hỗ trợ kinh phí khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại hồ Bàu Cả và kênh Sông Đào, thành phố Quảng Ngãi (Công văn số 4023/UBND-KTN ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh)	9.500
15	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ) (1)	2.632
16	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng sản theo Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 17/01/2022	

Ghi chú: KP bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

(1) Nhập theo tiến độ thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trong năm.